ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 527 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 15/TTr-VPĐP ngày 20/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho 54 xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng bổ sung: 26.041,8 tấn, trong đó:

- Huyện Kiến Xương: 5.846,5 tấn (05 xã);
- Huyện Vũ Thư: 1.728,1 tấn (05 xã);
- Huyện Hưng Hà: 6.810,2 tấn (13 xã);
- Huyện Đông Hưng: 9.164,1 tấn (20 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ: 1.161,4 tấn (08 xã);
- Thành phố Thái Bình: 1.331,5 tấn (03 xã).

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013, và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG CỦA TỈNH HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1

(Kèm theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HUYỆN, THÀNH PHỐ/XÃ	KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ (tấn)	GHI CHÚ
	Tổng cộng (54 xã)	**26.041,8**	
I	**Kiến Xương (05 xã)**	**5.846,5**	
1	Hoà Bình	626,9	
2	Quang Lịch	252,9	
3	Vũ Hoà	2.811,1	
4	Vũ Bình	1.919,4	
5	Nam cao	236,2	
II	**Vũ Thư (05 xã)**	**1.728,1**	
1	Song An	571,4	
2	Tân Phong	30,7	
3	Phúc Thành	724,4	
4	Vũ Hội	18,1	
5	Duy Nhất	383,5	
III	**Hưng Hà (13 xã)**	**6.810,2**	
1	Hoà Tiến	1.165,0	
2	Đoan Hùng	1.254,9	
3	Tây Đô	104,1	
4	Dân Chủ	431,2	
5	Minh Khai	156,8	
6	Tân Hoà	275,3	
7	Chi Lăng	123,5	
8	Bắc Sơn	305,0	
9	Hoà Bình	713,6	
10	Hùng Dũng	293,8	
11	Minh Hoà	564,5	
12	Duyên Hải	397,6	
13	Điệp Nông	1.024,9	
IV	**Đông Hưng (20 xã)**	**9.164,1**	
1	Hồng Giang	162,7	
2	Hồng Châu	499,5	

3	Hoa Nam	355,5	
4	Hoa Lư	507,1	
5	Thăng Long	69,0	
6	Minh Tân	427,8	
7	Đồng Phú	106,5	
8	Minh Châu	24,6	
9	Phong Châu	322,9	
10	Mê Linh	494,8	
11	An Châu	131,0	
12	Đô Lương	206,8	
13	Phú Lương	963,7	
14	Đông Sơn	90,6	
15	Đông Các	2.061,9	
16	Đông Giang	177,2	
17	Đông Quang	19,0	
18	Đông Á	405,5	
19	Đông Lĩnh	1.024,1	
20	Đông Tân	1.113,9	
V	**Quỳnh Phụ (08 xã)**	**1.161,4**	
1	Quỳnh Hoa	481,3	
2	An Lễ	18,5	
3	An Thái	9,0	
4	An Quý	157,7	
5	An Vũ	60,5	
6	Quỳnh Hồng	127,9	
7	Quỳnh Châu	32,4	
8	Quỳnh Hội	274,1	
VI	**Thành phố Thái Bình (03 xã)**	**1.331,5**	
1	Đông Hoà	38,8	
2	Đông Mỹ	730,5	
3	Vũ Chính	562,2	

Phụ lục 2: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 527 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**5.846,5**
1	**Xã Hòa Bình**			**626,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**113,4**
	Bm 3,5m	***150***	***Bm=3,5m; BT M 200; dày 16 cm***	***29,4***
	Thôn Đoài trục xã - Trường cấp 2	150		29,4
	Bm 3,0m	***500***	***Bm=3,5m; BT M 200; dày 16 cm***	***84,0***
	Tiếp giáp xã Bình Minh - Trạm bơm	500		84,0
*	**Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn**			**513,5**
	Bm 3m	***1.148***	***Bm=3,0m; BT M 200; dày 14 cm***	***168,8***
	Ông Tiến - Ngõ ông Viễn	120		17,6
	Ông Chính - Cống mới	200		29,4
	Từ trục thôn - cửa ông Nghị	288		42,3
	Trục thôn - Cống sau miếu	150		22,1
	Trục thôn - ông Thu	150		22,1
	Từ cổng Nghĩa trang Liệt sỹ - Cầu gỗ	240		35,3
	Bm 2,5m	***2.803***	***Bm=2,5m; BT M 200; dày 14 cm***	***344,8***
	Từ đường trục xã - Ngõ ông Phượng	118		14,5
	Từ đường trục xã-tường cổng di tích Đền Bạt Trung Ngoại	118		14,5
	Cầu thủy sản - hết ngõ ông Hưng	130		16,0
	Trục thôn - ông Du	165		20,3
	Từ trục thôn - Cửa ông Nhuận	117		14,4
	Từ Ngõ ông Thịnh - Ngõ ông Thảo	150		18,5
	Từ trục thôn - Nhà thờ họ Nguyễn	125		15,4
	Từ trục thôn - qua ngõ ông Lập	90		11,1
	Từ Cầu Nam Sơn - Ngõ bà Loan	84		10,3
	Từ nhà ông Binh - ông Chuẩn	80		9,8
	Từ ngõ ông Nguyện - ông Duệ	236		29,0
	Từ ngã 3 trục thôn -Ngõ bà Duyệt	200		24,6
	Ngõ bà Duyệt - Bà Thục	70		8,6
	Giáp ngõ ông Mười - Ngõ ông Khen	50		6,2
	Ngõ ông Chất - Ngõ ông Thành	50		6,2
	Trục thôn - Ngõ Ô Long	54		6,6
	Cổng ông Nhuận- bà Lương	358		44,0
	Trục thôn - Bà Đông	110		13,5
	Trục thôn - ông Thuận	32		3,9
	Trục thôn - ông Kiên	71		8,7
	Trục thôn - ông Lúc	40		4,9
	Ô Định - ông Tuân	150		18,5
	Trục thôn - Anh Triều	75		9,2
	Trạm Bơm- Miếu ông Toán	130		16,0
2	**Xã Quang Lịch**			**252,9**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**465**	**Bm=3,5m; BT M 200; dày 14 cm**	**90,2**
	Trục đường nghĩa trang	465		90,2
*	**Đường giao thông trục thôn**	**265**		**44,5**
	Bm 3,0m	***265***	***Bm=3,5m; BT M 200; dày 16 cm***	***44,5***
	Ngõ ông Úy đến cánh đồng	195		32,8
	Ngõ Ông Huy - Ông Cương	70		11,8
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**118,2**
	Bm 3,0m	***256***	***Bm=3,0m; BT M 200; dày 14 cm***	***37,6***
	Cửa ông Chiện - Ông Tiến	130		19,1
	Ngõ Ông Chương - ngõ ông Hiển	126		18,5
	Bm 2,5m	***655***	***Bm=2,5m; BT M 200; dày 14 cm***	***80,6***
	Nhà ông Chiến - bờ sông	130		16,0
	Nhà ông Cừ - ông Thuận	80		9,8
	Ông Tuế - bà Màu	85		10,5
	Ông Hiếu - Ông Trâm	105		12,9
	Ngõ ông Thắng - ngõ ông Trung	255		31,4
3	**Xã Vũ Hòa**			**2.811,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**7311**	**Bm=3,5m; BT M 200; dày 14 cm**	**1.418,3**
	Đoạn giữa đồng - thôn 2	96		18,6
	Đoạn cây bàng - giáp thôn 2	135		26,2
	Đoạn đồng sấn - Trang trại bảy	268		52,0
	Đoạn Đầm lớn - Bờ sông	412		79,9
	Đoạn bờ sông - Đông La B	510		98,9
	Đoạn phần trăm - sau ông Toản	100		19,4
	Đoạn giữa đồng - thôn 1	100		19,4
	Đoạn đồng sấn	400		77,6
	Đoạn đồng rô	300		58,2
	Đoạn cửa chùa	200		38,8
	Đoạn Đồng rô - T13	400		77,6
	Đoạn sau trang trại - cầu ông Đạm	470		91,2
	Đoạn ngã ba đồng Sờ - cống quay	200		38,8
	Cửa HTX - ngõ Dịu	700		135,8
	Đoạn đồng Sờ - Đồng Hóa	520		100,9
	Đoạn đồng Sờ con	150		29,1
	Đoạn Hun	150		29,1
	Đoạn cầu bà Giáo - cống ông Nghĩa	460		89,2
	Đoạn cống ông Dục - Vó Lất	200		38,8
	Bà Thuyết - Ông Tiến	200		38,8
	Đồng Vông	450		87,3
	Cầu Vó Thị- cống Đạt	130		25,2
	Sân kho - sông Cù Là	350		67,9
	Ông Lại - bà Sóc	410		79,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**354,4**
	Bm 3,0m	***1808***	***Bm=3,5m; BT M 200; dày 16 cm***	***354,4***
	Ông Hài - ngõ Thục	288		56,4
	Ông Quán - Ông Long	600		117,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Chợ Bài - Ông Chuẩn	400		78,4
	Ông Dục - T13	320		62,7
	Bà Giáo - Ông Mạnh	200		39,2
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**1.038,4**
	Bm 3,0m	**2718**	***Bm=3,0m; BT M 200; dày 14 cm***	**399,5**
	Ông Việt - Ông Bình	121		17,8
	Ông Dương - bà Phượng	216		31,8
	Ông Tuấn - Ông Lân	423		62,2
	Ông Đắc - Ông Thức	344		50,6
	ÔNg Vường - Gia Đồng	306		45,0
	Ông Đoàn - cầu Cao Sản	248		36,5
	Ông Khiển - Ông Dịu	192		28,2
	Dọc T13	271		39,8
	Ông Bình - Ông Cánh	107		15,7
	Nhà văn hóa - cửa Giang	260		38,2
	Cửa Tá-Ông Soái	230		33,8
	Bm 2,5m	**5194**	***Bm=32,5m; BT M 200; dày 14 cm***	**638,9**
	Ông Ngọ - Ông Nhâm	90		11,1
	Ông Bảy - Ông Đợi	179		22,0
	Ông Dũng - Ông Đợt	151		18,6
	Ông Đường - Ông Thinh	169		20,8
	Ông Yên - Bà Sinh	156		19,2
	Ông Bài - Ông Tòa	109		13,4
	Ông Minh - Ông Cường	162		19,9
	Bà Phượng - Ông thinh	245		30,1
	Ông Huấn - Ông Nghĩa	47		5,8
	Ông Kha - Ông út	71		8,7
	Ông Lai - Ông Tụ	100		12,3
	Ông Hoạch - Ông Thể	67		8,2
	Ông Lý - Bà Quynh	85		10,5
	Ông Tuyên - Ông Thống	36		4,4
	Ông Sơn - Ông Tân	37		4,6
	Bà Hinh - Ông Thuấn	72		8,9
	Ông Tình - Ông Số	47		5,8
	Ông Cảnh - Ông Thể	58		7,1
	Ông Kiền - ÔNg Đăng	80		9,8
	Ông Thức - Ông Minh	303		37,3
	Ông Minh - Ông Tấn	60		7,4
	Ông Đảm - Ông Lạng	100		12,3
	Ông Chính - Ông Thuận	150		18,5
	Ông Ty - Ông Nguyên	145		17,8
	Trục Xã - Ông Quả	120		14,8
	Ông Đuyên - Ông Cao	55		6,8
	Ông Đướng - Ông Thảnh	150		18,5
	Ông Chiến - Ông ba	80		9,8
	Ông Tứ - Ông Bằng	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Trục - Ông Hà	41		5,0
	Ông Ứng - Ông Hớn	150		18,5
	Ông Nhương - Ông Doanh	50		6,2
	Ông Oanh - Bà Thúy	100		12,3
	Ông Sơn - Ông Kháng	100		12,3
	Ông Tất - Ông Bá	85		10,5
	Ông Sáo - Ông Thuyến	77		9,5
	Ông Minh - Ông Luyến	30		3,7
	Ông Tẹo - T13	123		15,1
	Ông Chủng - Cửa Tươi	143		17,6
	Ông Trưởng - Ngõ Kế	280		34,4
	Ngõ Luông	80		9,8
	Ông Thâm - ngõ Mộc	50		6,2
	Bờ hồ - xóm 7	161		19,8
	Cầu đá - Cửa đối	120		14,8
	Ông Khiết - Cửa Tươi	100		12,3
	Ông Luyện - Ông Dục	300		36,9
4	**Xã Vũ Bình**			**1.919,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.197,3**
	Bm 3,5	***5.136,5***	***Bm=3,5m; BT M 200; dày 16 cm***	***1.006,8***
	Thôn Mộ Đạo: đoạn từ ô. Bôi đến thổ ô. Hiếu	245,0		48,0
	Đoạn từ Trạm điện đến thổ ông Tùng	226,5		44,4
	Đoạn từ ông Chiến đến thổ ông Nhiêu	230,0		45,1
	Đoạn từ cầu ông Dư đến ông Thảo	190,0		37,2
	Thôn Nguyệt Lâm1: Đoạn từ dốc Quán Trì đến cầu ô Dinh	790,0		154,8
	Đoạn từ cầu ông Bá đến trường Mầm non	210,0		41,2
	Đoạn từ cầu ông Bá đến dốc đê ông Cầu	255,0		50,0
	Đoạn từ dốc ông Khánh đến cống Nghĩa trang	600,0		117,6
	Thôn Nguyệt Lâm 2: đoạn từ cầu tha ma đến ngõ ô. Trung	395,0		77,4
	Đoạn từ cầu ông Phác đến trạm điện	495,0		97,0
	Đoạn từ giáp xã Vũ Công đến trạm điện ông Ngọc	530,0		103,9
	Thôn Nguyệt lâm3: đoạn từ cầu ông Cao đến cầu ông Dinh	190,0		37,2
	Đoạn từ cầu ông Phác đến Trường Mầm non	210,0		41,2
	Thôn Mộ Đạo 2: đoạn từ dốc đê đến đền Mộ Đạo	100,0		19,6
	Thôn Mộ Đạo 3: đoạn từ ông Cầu đến ông Sử	40,0		7,8
	Đoạn từ ông Động đến mương bà Nôm	430,0		84,3
	Bm 3,0m	***1.134,0***	***Bm=3,0m; BT M 200; dày 16 cm***	***190,5***
	Thôn Mộ Đạo 3: đoạn từ ông Hệu đến ông Thịnh	130,0		21,8
	Đoạn từ ông Ngựa đến ông Xuân	194,0		32,6
	Thôn Nguyệt Lâm2: đoạn từ ông Sại đến ông Chỉ	460,0		77,3
	Đoạn từ ông Ngọc đến ông Lễ	350,0		58,8
*	**Đường nhánh cấp 1 trục thôn**			**722,2**
	Bm 3,0m	**2.262,0**	***Bm=3,0m; BT M 200; dày 14 cm***	**332,5**
	Thôn Mộ Đạo1: đoạn từ sau UBND đến Đình Làng	215,0		31,6
	Đoạn từ nhà văn hoá thôn đến thổ ông Bá	235,0		34,5
	Đoạn từ ông Chính đến ông Vinh	75,0		11,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Mộ Đạo2: đoạn từ ông Toan đến ông Thạch	215,0		31,6
	Đoạn từ ông Lịch đến ông Hợp	220,0		32,3
	Đoạn từ Điếm 58 đến ngõ ông Mợi	305,0		44,8
	Đoạn từ cửa ông Sửu đến ông Phức	120,0		17,6
	Đoạn từ dốc đê ông Năm	50,0		7,4
	Thôn Nguyệt Lâm 2: đoạn từ ông Thịnh đến ông Đồng	610,0		89,7
	Thôn Nguyệt Lâm 3: đoạn từ đường trục thôn đến ngõ ô.Kế	145,0		21,3
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ bà Tư	72,0		10,6
	Bm 2,5m	**3.168,0**	***Bm=2,5m; BT M 200; dày 14 cm***	**389,7**
	Thôn Mộ Đạo 1: đoạn từ ông Lương đến ông Hìn	125,0		15,4
	Đoạn từ ao ông Kiêm đến ao ông Phôi	190,0		23,4
	Đoạn từ ngã ba ông Loan đến ông Định	130,0		16,0
	Đoạn từ ông Khúc đến ông Toản	78,0		9,6
	Đoạn từ ao ông Phôi đến ông Tầm	68,0		8,4
	Đoạn từ ông Vững đến bà Viển	60,0		7,4
	Đoạn từ ông Bôi đến ông Toản	53,0		6,5
	Đoạn từ ông Vĩnh đến ông Hùng	135,0		16,6
	Đoạn từ đường trục đến ông Sâm	40,0		4,9
	Đoạn từ cầu ông Nhàn đến bà Độ	125,0		15,4
	Đoạn từ ông Loan đến ông Trọng Bằng	80,0		9,8
	Đoạn từ ao ông Dư đến ông Tĩnh	120,0		14,8
	Đoạn từ ông Thảo đến ông Hoàn	65,0		8,0
	Thôn Mộ Đạo 2: đoạn từ sau ông Thái đến thổ ông Châu	140,0		17,2
	Thôn Mộ Đạo 3: đoạn từ cửa ông Thẩm đến ông Măng	83,0		10,2
	Đoạn từ cửa ông Tiến đến ông Tuỵ	102,0		12,5
	Đoạn từ cửa ông Chức đến ông Diệp	71,0		8,7
	Đoạn từ cửa ông Giáp đến ông Hăng	55,0		6,8
	Thôn Nguyệt Lâm1: đoạn từ sau Xiển đến thổ ông Cảnh	60,0		7,4
	Đoạn từ sau ông Khanh đến ông Khoa	60,0		7,4
	Đoạn từ ao ông Vực đến ông Phang	215,0		26,4
	Đoạn từ ông Sang đến ông Lới	50,0		6,2
	Thôn Nguyệt Lâm 2: đoạn từ ông Lãm đến bà Tuyến	230,0		28,3
	Đoạn từ ông Thạch đến ông Tuân	160,0		19,7
	Đoạn từ ông Viễn đến ông Sáng	223,0		27,4
	Đoạn từ ông Sại đến ông Khải	25,0		3,1
	Đoạn từ trục thôn đến ông Cảnh	60,0		7,4
	Thôn Nguyệt Lâm 3: đoạn từ ao ông Phúc đến thổ ông Đức	215,0		26,4
	Đoạn ông Thanh đến ông Loan	100,0		12,3
	Đoạn từ ông Kỳ đến ông Tẹo	50,0		6,2
5	**Xã Nam cao**			**236,2**
*	**Đường giao thôn trục thôn**	**120**		**23,5**
	Bm 3,5m	***120***	***Bm=3,5m; BT M 200; dày 16 cm***	***23,5***
	Từ đường 457 - ông Quyên	120		23,5
*	**Đường nhánh cấp I của đường trục thôn**			**212,6**
	Bm 3,0m	***768,0***	***Bm=3,0m; BT M 200; dày 14 cm***	***112,9***
	Ông Thái - Ông Việt	548,0		80,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Nha - Ông Đạt	60,0		8,8
	Anh Công - anh Đoàn	90,0		13,2
	Đường 457- ông Trinh	70,0		10,3
	Bm 2,5m	**811,0**	***Bm=2,5m; BT M 200; dày 14 cm***	**99,8**
	Trạm biến thế số 2 - Đường trục xã đi Lê Lợi	240,0		29,5
	Ông Nguyện - Bà Lực	56,0		6,9
	Mương - ông Quân	60,0		7,4
	Ông Hoành- ông Vũ	135,0		16,6
	Ông Giác - Ông Tịnh	70,0		8,6
	Bà Rua - anh Phương	50,0		6,2
	Anh Sơn - Ông Sinh	73,0		9,0
	Ông Trinh- Ông Dũng	57,0		7,0
	Nhà văn hóa - nhà thờ	70,0		8,6

Phụ lục 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (5 xã)			**1.728,1**
1	**Xã Song An**			**571,4**
*	**Đường trục thôn**			**39,8**
	Bm 3,0m	***237***	***Bm=3,5m, BT M200, dày16cm***	***39,8***
	Đường trục xã ông Hội	90		15,1
	Thôn Tây An đường 10b ông Chuân	147		24,7
*	**Đường nhánh cấp 1**			**531,6**
	Bm 3,0m	***62***	***Bm=3,0m, BT M200, dày 14cm***	***9,1***
	Ông Thơm- ông An	62		9,1
	Bm 2,5m	***4248***	***Bm=2,5m, BT M200, dày 14cm***	***522,5***
	Thôn Gián Nghi: ông Hội đến ông Căn	70		8,6
	Sân Kho ông Phấn	55		6,8
	Trục xã ông Kế	60		7,4
	Ông Lương ông Phản	57		7,0
	Đường trục xã ông Tuấn	90		11,1
	Ông Kế - Ông Hương	41		5,0
	Ông Chứ ông Hiến	50		6,2
	Ông Chỉnh ông Bè	38		4,7
	Ông Đức ông Thúy	51		6,3
	Ông Chi ông Yêm	86		10,6
	Ông Bao - Ông Ngọc	121		14,9
	Đường trục thôn ông Thụy	90		11,1
	Ông Kế - ông Thê	88		10,8
	Đường trục thôn bà Bất	160		19,7
	Ông Hưng ông Đạt	50		6,2
	Bà Chăm ông Ngung	120		14,8
	Đường trục xã ông Cứu	50		6,2
	Trạm bơm ông chỉnh	120		14,8
	Trục xã ông Trình	50		6,2
	Thôn Kiều Thần: bà Minh ông Công	185		22,8
	Ông Thanh bà Tâm	125		15,4
	Ông Lộc ông Bảo	38		4,7
	Bà Tân bà Hằng	61		7,5
	Trục xã ông cách	90		11,1
	Ông Liễn ông Kiên	120		14,8
	Ông Tuyến ông Ba	76		9,3
	Bà Viết ông Quyền	82		10,1
	Trục xã bà Tuyết	64		7,9

Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Thành bà Thức	200		24,6
	Bà Cầu ông Nghiệp	77		9,5
	Trục xã ông Hùng	44		5,4
	Trục thôn ông Tới	23		2,8
	Đường trục xã ông Kha	25		3,1
	Thôn An Phúc: đường 463- Ông Thắng	206		25,3
	Ông Hội ông Khánh	90		11,1
	Đường đá ông anh lầu	93		11,4
	Đường đá ông Đảo	127		15,6
	Đường 463 ông Đằng	72		8,9
	Ông Khệ ông Thuân	160		19,7
	Ông Tâm ông Thành	233		28,7
	Ông Điềm ông Thuận	80		9,8
	Trục thôn ông Huấn	31		3,8
	Trục thôn ông Vũ	60		7,4
	Thôn Tân An: đường 10B- ông Tuyển	90		11,1
	Bà Toan bà Chuốt	71		8,7
	Ông An ông Tuy	278		34,2
2	**Xã Tân Phong**			**30,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**22,1**
	Bm 3,0m	***132***	***Bm=3,0m, BT M200, dày 16cm***	***22,1***
	Thôn Ô mễ 4 từ ông Mão ông vinh	132		22,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**8,6**
	Bm 2,5m	***70***	***Bm=2,5m, BT M200, dày 14cm***	***8,6***
	Thôn Ô Mễ 4 từ ông cao đến ông Đầu	70		8,6
3	**Xã Phúc Thành**			**724,4**
*	**Đường giao thông truc thôn**			**159,6**
	Bm 3,0m	***950***	***Bm=3,0m, BT M200, dày 16cm***	***159,6***
	Thôn Tân Thành: đoạn đường ông Bản	450		75,6
	Đoạn đường bà Hoà - Bình, Hiệu	500		84,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**564,8**
	Bm 3,0m	***1105***	***Bm=3,0m, BT M200, dày 14cm***	***162,5***
	Thôn Đồng Đức:đoạn đường ông Trọng	190		28,0
	Đoạn đường ông Ơn	80		11,8
	Đoạn đường ông Đới - Hiến	85		12,5
	Đoạn đường ông Đới - Thổ	210		30,9
	Đoạn đường ông Đới - Tạo	100		14,7
	Đoạn đường ông Tiếu - Trịnh	360		52,9
	Thôn Tân Hương: đoạn đường ô Tuyến - Tĩnh	80		11,8
	Bm2,5m	***3112***	***Bm= 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***382,8***
	Thôn Đồng Đức: đoạn đường cụ Bông	30		3,7
	Đoạn đường ông Huy	70		8,6

Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn đường ông Biên	220		27,1
	Đoạn đường ông Tiến	70		8,6
	Đoạn đường ông Lâm	100		12,3
	Đoạn đường ông Cửu - Khang	85		10,5
	Thôn Phúc Trung Nam: từ nhà ô Thắng - Soạn	190		23,4
	Từ nhà ông Hiệu - Kỹ	130		16,0
	Từ nhà ông Bân - Hấn	85		10,5
	Từ nhà ông Thiết - Tái	160		19,7
	Từ nhà ông Kê - Thành	65		8,0
	Từ nhà ông Xinh - Týu	55		6,8
	Từ nhà ông Bộc - Lân	85		10,5
	Từ nhà ông Hậu - Tuấn	130		16,0
	Từ nhà ông Tăng - Tơn	85		10,5
	Thôn Tân Thành: từ ông Nguyện - Cường	170		20,9
	Từ ông Tuấn - Sáng	250		30,8
	Đoạn đường ông Kỳ	260		32,0
	Đoạn đường ông Phong	90		11,1
	Đoạn đường ông Tuân	50		6,2
	Đoạn đường ông Kiều	50		6,2
	Đoạn đường ông Tuyến	62		7,6
	Đoạn đường ông Huấn	40		4,9
	Đoạn đường ông Bách	50		6,2
	Thôn Tân Hương: từ miếu ông Mỹ - Tấn	150		18,5
	Đoạn từ ông Thanh - Đức	250		30,8
	Đoạn từ ông Cung - Hậu	50		6,2
	Đoạn từ ông Ninh - Bình	50		6,2
	Đoạn từ ông Hưởng - Tuấn	30		3,7
*	**Mở rộng**	**300**	**Mặt đường mở rộng 1,3m**	**19,5**
	Đoạn đường máng xây - ông Bạn	300		19,5
4	**Xã Vũ Hội**			**18,1**
*	**Đường giao thụng trục thôn**	**370**	**Bm=3,5m, BT M200, dày 16cm**	**18,1**
	Từ cống máy cày đến ngoc Ông Chương điều chỉnh quy mô từ 3*0,14 lên 3,5*0,16 đã nhận xi măng 54,39T đăng ký đợt 3 ngày 06/12/2013	370		18,1
5	**Xã Duy Nhất**			**383,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**166,3**
	Bm 3,0m	**990**	***Bm=3,0m, BT M200, dày 16cm***	**166,3**
	Từ cầu Keo cầu ông Nhiệm thôn hành Dũng Nghĩa	990		166,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**217,1**
	Bm 3,0m	***786***	***Bm=3,0m, BT M200, dày 14cm***	***115,5***
	Dong ông Trần Văn Thám Văn Lâm	50		7,4
	Từ hồ miếu nhà Hiện thôn Văn Lâm	250		36,8

Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Dong ông Dương Văn lâm	175		25,7
	Dong ông Lịch Văn Lâm	75		11,0
	Dong dốc bà Liên lên đê Dũng Nghĩa	150		22,1
	Dong ông Tráng ông Từng Dũng Nghĩa	86		12,6
	Bm 2,5m	***826***	***Bm=2,5m, BT M200, dày 14cm***	***101,6***
	Dong ông sinh Thôn văn Thái	56		6,9
	Dong ông Tý thôn văn Thái	80		9,8
	Dong 1 Trung hòa thôn Văn lâm	220		27,1
	Dong ông Vui văn Lâm	70		8,6
	Dong ông Sương ông Tiết thôn Hành Dũng Nghĩa	300		36,9
	Dong ông Dư thôn Dũng Nhuệ	100		12,3

Phụ lục 4: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG , HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng: 13 xã			**6.810,2**
1	**Xã Hòa Tiến**			**1.165,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**500**	***Bm=3,5m; BT M200, dày14cm***	**97,0**
	Đường từ ĐH61 đến khu Dược mạ	500		97,0
*	**Kiên cố kênh mương**	**150**	***M75dày 22 B<=0,9***	**19,7**
	Đoạn từ ĐH61 xuống nhà ông Sự	150		19,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**655,5**
	Bm 3,5m	**1060**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***207,8***
	Từ đầu cột điện nhà ông Phe đến ngõ ông Bằng	560		109,8
	Từ cổng đình Hòa đến nhà anh Khéo	500		98,0
	Bm 3,0m	**2665**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***447,7***
	Từ đường ĐH61 đến nhà ông Duyên	460		77,3
	Từ máng cấp 1 đến nhà ông Bách	520		87,4
	Từ cổng trào kho vào chùa	350		58,8
	Từ ngõ ông Ngữ ra ngõ ông Đông	240		40,3
	Đường từ dốc Đê đến xí nghiệp	395		66,4
	Đường từ ĐH61 đến khu vực độc đê	700		117,6
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**392,9**
	Bm 3,0m	**1999**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***293,9***
	Từ quán chị Huê đến cầu đá thôn Hòa	530		77,9
	Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Hải Toán	250		36,8
	Đường từ trục thôn tới đình làng	141		20,7
	Đường từ trục chính vào hội trường	55		8,1
	Từ đầu tường nhà ông Huynh đến bãi tha ma phụ	152		22,3
	Đoạn ngõ ông Đại đến ngõ ông Dư	203		29,8
	Đường từ ĐH61 đến nhà bà Mạo	408		60,0
	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Thiện Lộc	260		38,2
	Bm 2,5m	**805**	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***99,0***
	Đường từ ĐH61 vào lầu Tây	120		14,8
	Đường từ lầu Đông đến khu Cửa đình Hòa	140		17,2
	Đường Hạ úc	247		30,4
	Đường từ ao Phe đến nhà ông Khoa	123		15,1
	Đường từ Mùi đến Ngã bà Quynh	175		21,5
2	**Xã Đoan Hùng**			**1.254,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**262,6**
	Bm 3,5m	**1340**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***262,6***
	Từ cổng làng đến trung tâm thôn Văn Mỹ	630		123,5
	Từ cửa hộ ông Khương đến cửa bà Vệ thôn Văn Mỹ	35		6,9
	Từ ông Truyền - đền ông Đình thôn Văn Mỹ	70		13,7
	Từ cửa ông Tuyển đến cửa ông Hiu thôn Văn Mỹ	105		20,6
	Từ đường liên thôn đến bãi rác thôn Chấp trung 1	230		45,1
	Từ đường ĐH70 đến bãi rác Chấp trung 1	270		52,9
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**992,2**
	Bm 2,5m	**8067**	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***992,2***
	Từ cửa ông Thưa xóm 1 đến Miếu thôn Đôn Nông	74		9,1
	Từ đường ĐH70 đến nhà ông Hạnh thôn Đôn Nông	46		5,7
	Từ ông Cánh + Cấp+ Đua thôn Đôn Nông	55		6,8
	Từ ông Tư xóm 4 đến nhà ông Tải thôn Đôn Nông	41		5,0
	Từ biến áp điện đến đường của Quân thôn Đôn Nông	177		21,8
	Từ cầu x4 đến hộ bà Hằng x4 thôn Đôn Nông	207		25,5
	Từ cửa Thanh đến hộ ông Đảng thôn Đôn Nông	80		9,8
	Từ hộ Tăng đến Cầu thôn Đôn Nông	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ Đền Nông - Bà Nhạn thôn Đôn Nông	63		7,7
	Từ ngõ ông Kiệm xóm 2 ra sông thôn Đôn Nông	70		8,6
	Từ ngõ hộ Chinh x1 - hộ Mẫn thôn Đôn Nông	200		24,6
	Từ hộ Khoáng xóm 1 đến hộ anh Hảng thôn Đôn Nông	82		10,1
	Từ Gốc đề xóm 1 đến hộ Hai thôn Đôn Nông	46		5,7
	Từ cửa hộ Khoát Bờ Ngòi thôn Đôn Nông	120		14,8
	Từ đường qua khu Đa đến cửa ông Hội thôn Đôn Nông	44		5,4
	Từ nhà Quân đến hộ Báo thôn Đôn Nông	56		6,9
	Từ ĐH 70 quán Thưởng vào hộ Nhất thôn Đôn Nông	180		22,1
	Từ ĐH 70 qua hộ Duân - Cầu xóm 4 thôn Đôn Nông	80		9,8
	Từ ĐH 70 dốc Sáu - hộ Thế xóm 4 thôn Đôn Nông	82		10,1
	Từ ĐH 70 cửa hòe - hộ Hoan xóm 4 thôn Đôn Nông	55		6,8
	Từ ĐH 70 vào hộ Thoan + Đạo thôn Đôn Nông	66		8,1
	Từ hộ Hiệp ra sông Tiên Hưng thôn Đôn Nông	46		5,7
	Từ quán Mão - hộ Sắc thôn Đôn Nông	100		12,3
	Từ của ông Ba vào cụ Tự thôn Đôn Nông	73		9,0
	Từ cửa hộ Bẩy x2 - Nhâm Lang thôn Đôn Nông	150		18,5
	Từ nhà Kính ra bờ sông thôn Đôn Nông	107		13,2
	Từ ngõ ông Đinh đến hộ anh Điều thôn Văn Mỹ	80		9,8
	Từ hộ ông Đại đến ông Tuân thôn Văn Mỹ	100		12,3
	Từ của ông Hồng đến ông Kim thôn Văn Mỹ	38		4,7
	Từ hộ ông Tương đến hộ ông Định thôn Văn Mỹ	55		6,8
	Từ hộ ông Mong đến cô Từa thôn Văn Mỹ	157		19,3
	Từ hộ bà Bổng đến bà Hợi thôn Văn Mỹ	70		8,6
	Từ Đường Vùng - hộ Quyết + hộ ông Cá thôn Văn Mỹ	150		18,5
	Từ hộ ông Dụ đến hộ Điển thôn Văn Mỹ	30		3,7
	Từ cửa a Tính xóm 5- hộ Hưởng thôn Tiên La	50		6,2
	Từ của quán Ngọ xóm 5 - ông Thưởng thôn Tiên La	60		7,4
	Từ Đường nhựa - hộ bà Hiếu - Nhu xóm 5 thôn Tiên La	60		7,4
	Từ của Thuật - ngõ ông Thoan xóm 6 thôn Tiên La	65		8,0
	Từ ngõ ông Đồng - hộ Đô xóm 6 thôn Tiên La	65		8,0
	Từ Đường ĐH70 Bãi Thư - cửa Tăng thôn Tiên La	200		24,6
	Từ dốc ông Truyền xóm 6- ngõ ông Hậu thôn Tiên La	160		19,7
	Từ cửa anh Tuệ xóm 6 - cánh đồng thuổn thôn Tiên La	200		24,6
	Từ dốc ông Cánh xóm 6 -sau ông Thượng thôn Tiên La	160		19,7
	Từ ngõ ông Khả xóm 6 - ngõ anh Quỳnh thôn Tiên La	70		8,6
	Từ hộ Huế đến hộ Bắc xóm 6 thôn Tiên La	50		6,2
	Từ hộ Hùng đến hộ Hương xóm 7 thôn Tiên La	50		6,2
	Từ hộ Thịnh đến hộ Long thôn Tiên La	70		8,6
	Từ hộ Chiêm xóm 7 đến hộ Tú xóm 7 thôn Tiên La	150		18,5
	Từ Cạnh hộ ông Uy- hộ Tích - Khởi thôn Tiên La	90		11,1
	Đoạn từ ngõ ông Tâm + Mỳ + Thịnh thôn Chấp trung 1	155		19,1
	Đoạn ngõ ông Hay + Hội trường Thôn Chấp trung 1	135		16,6
	Ngõ ông Tín xóm 9 - ông Diễu thôn Chấp trung 1	60		7,4
	Đoạn ông Hiệu- Đện thôn Chấp trung 1	250		30,8
	Đường trục xóm 9 - Đình làng thôn Chấp trung 1	67		8,2
	Đoạn ngõ bà Ước + ông Khương thôn Chấp trung 1	120		14,8
	Đoạn ngõ ông Sử - ông Đương thôn Chấp Trung 1	115		14,1
	Đoạn ngõ Khuê + ngõ Tài thôn Chấp Trung 1	71		8,7
	Đoạn ông Thới - ông Lũy thôn Chấp Trung 1	340		41,8
	Đoạn ngõ ông Tới - ông Cử thôn Chấp Trung 1	244		30,0
	Đoạn ngõ ông Tú mến - ông Biết thôn Chấp Trung 1	130		16,0
	Đoạn ngõ ông Minh + ngõ ông Hùng thôn Chấp Trung1	175		21,5
	Đoạn ngõ ông Xuân + ông Vượng thôn Chấp Trung 1	190		23,4
	Từ ngõ bà Minh đến ông Thức thôn Chấp Trung 2	580		71,3
	Đường từ đường nhựa đến Bà Hương Chấp Trung 2	500		61,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường từ hộ bà Chế đến ông Phán Chấp Trung 2	105		12,9
	Đường từ đường nhựa-ông Quý+ bà Thụ Chấp Trung 2	270		33,2
3	**Xã Tây Đô**			**104,1**
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**104,1**
	Bm 3,0m	**93**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***13,7***
	Đoạn từ đường 229 vào nhà bà Đào thôn Quang Trung	**93**		13,7
	Bm 2,5m	735	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***90,4***
	Từ nhà ông Trâm đến Đình Làng thôn Duyên Trường	485		59,7
	Từ ngõ ông Tùng đến ngõ ông Bản thôn Duyên Trường	195		24,0
	Từ ngõ bà Hạo đến ngõ ông Mạnh thôn Duyên Trường	55		6,8
4	**Xã Dân Chủ**			**431,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**120,6**
	Bm 3,0m	**718**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***120,6***
	Đoạn từ gốc Đa đến Ông Liên thôn Bái	718		120,6
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**310,6**
	Bm 2,5m	***2524***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***310,6***
	Từ Đường đá đến cổng ông Nhân thôn Hà Thắng	100		12,3
	Từ Đường đá đến cổng ông Tưởng thôn Hà Thắng	100		12,3
	Từ Đường đá đến cổng cụ Tuyến thôn Hà Thắng	250		30,8
	Từ cổng ông Bút đến ông Hưng thôn Hà Thắng	130		16,0
	Từ cổng ông Khả đến công ông Hảo thôn Hà Thắng	150		18,5
	Từ cổng ông Trọng đến công ông Hảo thôn Hà Thắng	180		22,2
	Từ Đường đá đến ông Nam thôn Hà Thắng	180		22,2
	Từ cổng ông Ngọ đến cổng ông Tấm thôn Hà Thắng	152		18,7
	Từ đường Đá đến ông Hiện thôn Đinh	105		12,9
	Từ đường Đá đến ông Vẹn thôn Đinh	134		16,5
	Từ đường Đá đến ông Bát thôn Đinh	78		9,6
	Từ đường Đá đến ông Đệ thôn Đinh	102		12,5
	Từ đường Đá đến ông Năm thôn Đinh	158		19,4
	Từ bà Chín đến ông Cao thôn Đinh	185		22,8
	Từ đường Đá đến sau Đình thôn Bái	185		22,8
	Từ cổng ông Phách đến cổng ông Dĩnh thôn Bái	177		21,8
	Từ cổng ông Đốc đến ông Phương thôn Bái	158		19,4
5	**Xã Minh Khai**			**156,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**156,8**
	Bm 3,5m	**800**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***156,8***
	Từ tỉnh lộ ĐT452 đến trại Ong thôn Tuy Lai	500		98,0
	Từ QL39A đến gốc đa thôn Thanh La	300		58,8
6	**Xã Tân Hòa**			**275,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**132,7**
	Bm 3,0m	***790***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***132,7***
	Từ đường ĐH 61-Sông Sa Lung thôn Lường	450		75,6
	Từ cây bàng - ngõ ông Quang thôn Lường	200		33,6
	Từ ông Quang - Nấm Lang thôn Lường	140		23,5
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**142,6**
	Bm 3,0m	***71***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***10,4***
	Từ anh Toàn - ông Lạnh	21		3,09
	Từ anh Khải đến nhà anhBằng	50		7,35
	Bm 2,5m	***1050***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***129,2***
	Từ anh Thiêm - ông Tụy thôn Kênh	88		10,8
	Từ ông Mở - ông Quyền thôn Kênh	83		10,2
	Từ anh Bổn - ông Lung thôn Kênh	65		8,0
	Từ anh Diện - ngõ anh Cơ thôn Kênh	26		3,2
	Từ ông Dáng- nhà ông Doanh thôn Kênh	140		17,2
	Từ anh Chính - nhà anh Tần thôn Kênh	61		7,5
	Từ anh Kiên - nhà ông Quyến thôn Kênh	123		15,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ anh Trường - nhà ông Miện thôn Kênh	35		4,3
	Từ cổng làng - ngõ ông Lũy	300		36,9
	Từ ông Lũy - ngõ ông Oanh	129		15,9
	Mở rộng	***30***	***Mặt mở rông thêm 2,0 m(60m2)***	***3,0***
	Từ ông Thuật - nhà ông Giáo	30		3,0
7	**Xã Chi Lăng**			**123,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**123,5**
	Bm 3,5m	***630***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***123,5***
	Từ ngõ Ông Tùng đi ngõ Bà Mai thôn Quyết thắng	350		68,6
	Từ ngõ ông Chế thôn T. Nhất- ông Pha thôn T.Phong	280		54,9
8	**Xã Bắc Sơn**			**305,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**110,9**
	Bm 3,0m	***660***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***110,9***
	Đường từ nhà văn hóa đi Miếu	300		50,4
	Đường từ nhà ông Ngọn đi ra Miếu	360		60,5
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**194,1**
	Bm 3,0m	***180***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***26,5***
	Đường trục xã vào nhà ông Thước (bổ sung chiều dài)	45		6,6
	Đoạn 2 từ nhà ông Đăn ra sông Chiềng (bổ sung)	135		19,8
	Bm 2,5m	***1363***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***167,6***
	Đường nhà ông Sửu đến nhà ông Lưu	291		35,8
	Đường 445 đi nhà ông Thấn bà Mỹ	149		18,3
	Đường từ nhà ông Sỹ ra Trục thôn (bổ sung chiều dài)	23		2,8
	Đường từ trục thôn vào nhà ông Viễn	112		13,8
	Đoạn từ nhà ông Thuấn xóm 10 đến nhà ông Độ xóm 10	275		33,8
	Đoạn 2 từ nhà ông Dũng ra đầu cầu (bổ sung)	101		12,4
	Đường từ đỉnh xóm đến bờ sông	224		27,6
	Đường từ nhà văn hóa đến nhà ông Huấn	124		15,3
	Đường từ trục xã đến nhà ông Thông	64		7,9
9	**Xã Hòa Bình**			**713,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**62,1**
	Bm 3,5m	***320***	***Bm= 3,5m; BTM200, dày 14cm***	***62,1***
	Từ nghĩa trang đến đồng Giật thôn Ninh Thôn	175		34,0
	Từ ngã ba ông Nguyện đến máy bơm thôn Ninh Thôn	145		28,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**362,2**
	Bm 3,5m	***34653***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***362,2***
	Từ quán Kiêm- ông Hạnh- chùa thôn Minh Thiện	408		80,0
	Từ của ông Kiệm đến cửa ông Quế thôn minh Thiện	365		71,5
	Từ ngã ba đường đá- đến cống bà Dung thôn Minh Thiện	865		169,5
	Từ giữa làng đến chùa thôn Bồng Thôn	210		41,2
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**289,3**
	Bm 2,5m	***2352***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***289,3***
	Từ nhà Thời đến nhà Thiện thôn Bồng Thôn	41		5,0
	Từ ngõ ông Đắc đến ngõ ông Đạc thôn Bồng Thôn	31		3,8
	Từ đường nhánh thôn- ông Việt thôn Bồng Thôn	60		7,4
	Từ nhà ông Toại đến nhà ông Cù thôn Bồng Thôn	45		5,5
	Từ cổng ông Thước đến cổng ông Hải thôn Bồng Thôn	75		9,2
	Từ nhà Mạnh đến nhà Tâm thôn Bồng Thôn	45		5,5
	Từ nhà Kỳ - nhà ông Sánh thôn Bồng Thôn	75		9,2
	Từ nhà Sản đến nhà Sinh thôn Bồng Thôn	78		9,6
	Từ nhà Khả đến nhà Khể thôn Bồng Thôn	56		6,9
	Đường vào chùa thôn Bồng Thôn	15		1,8
	Từ cạnh nhà ông Thiêu đến nhà ông Tẹo thôn Tân Dân	77		9,5
	Từ cạnh nhà ông Thỏa đến nhà ông Kha thôn Tân Dân	105		12,9
	Từ cạnh nhà ông Hợi đến nhà ông Pho thôn Tân Dân	121		14,9
	Từ cạnh nhà ông Kan đến nhà ông Minh thôn Tân Dân	137		16,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ đường đá đến nhõ ông Thành thôn Tân Dân	140		17,2
	Ngõ ông Huê thôn Tân Dân	65		8,0
	Từ nhà ông Truyền đến nhà Bang thôn Minh Thiện	80		9,8
	Ngõ ông Xuyết thôn Minh Thiện	17		2,1
	Từ nhà ông Mười đến nhà ông Chiển thôn Minh Thiện	73		9,0
	Từ nhà ông Vàng đến nhà ông Khiên thôn Ninh Thôn	32		3,9
	Từ nhà Nhận đến Nhà Bàng thôn Ninh Thôn	90		11,1
	Từ nhà Măng đến nhà Trưỡng thôn Ninh Thôn	138		17,0
	Từ nhà Quỳnh đến nhà Giáp thôn Ninh Thôn	18		2,2
	Từ nhà Măng đến nhà Cộng thôn Ninh Thôn	65		8,0
	Từ cổng bà Hòa đến nhà Thứ thôn Ninh Thôn	27		3,3
	Từ nhà Hướng đến nhà Quỳnh thôn Ninh Thôn	75		9,2
	Từ cổng ông Sinh đến nhà Bảo thôn Ninh Thôn	81		10,0
	Từ nhà Lân đến nhà Suy thôn Ninh Thôn	93		11,4
	Từ nhà Rực đến nhà Thủy thôn Ninh Thôn	195		24,0
	Từ trái Chùa đến cổng ông Chức thôn Ninh Thôn	102		12,5
	Từ nhà Huyên đến nhà Nhớn thôn Ninh Thôn	55		6,8
	Từ nhà Duân đến nhà Chất thôn Ninh Thôn	45		5,5
10	**Xã Hùng Dũng**			**293,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**39,5**
	Bm 3,0m	**235**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***39,5***
	Đường từ Vi Tú đi ông Miện	150		25,2
	Đường từ ông Duẩn đi ông Căn	85		14,3
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**254,4**
	Bm 2,5m	**2068**	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***254,4***
	Đường từ ông Nhất đi ông Khánh	96		11,8
	Đường từ ông San đi ông Bàng	160		19,7
	Đường từ ông Nam đi ông Đẳng	131		16,1
	Đường từ ông Thiếp đi ông Lâm, ông Bá	270		33,2
	Đường từ ông Long đi ông Miết	140		17,2
	Đường từ Trang đi ông Hoạch	66		8,1
	Đường từ ông Thục đi ông Chiểu	150		18,5
	Đường từ ông Phương đi Bà Hoa	190		23,4
	Đường từ ông Khóa đi ông Linh	229		28,2
	Đường từ ông Nghịu đi ông Ky	245		30,1
	Đường từ ông Đường đi ông Báu	80		9,8
	Đường từ Bà Chân đi Lập	100		12,3
	Đường từ Sau Triển đi Nghĩa Trang	138		17,0
	Đường từ Khơi đi ông Doanh	73		9,0
11	**Xã Minh Hòa**			**564,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**277,3**
	Bm 3,5m	**1415**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***277,3***
	Đường từ cầu bà Bường đến ông Ngưỡng	920		180,3
	Đường từ cổng ông Sinh đến cổng ông Tín	495		97,0
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**287,2**
	Bm 3,0m	**340**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***50,0***
	Đường trục xóm nam thôn Vị Khê	340		50,0
	Bm 2,5m	**1929**	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***237,2***
	Đường từ cổng ông Thăng đến ông Trường	55		6,8
	Đường từ nhà anh Thiêm đến nhà bà Tiến	160		19,7
	Đường xóm ông Trình	83		10,2
	Đường xóm ông Nhân	78		9,6
	Đường xóm ông Phan	141		17,3
	Đường xóm ông Đích	42		5,2
	Đường xóm chợ cũ	185		22,8
	Đường xóm vườn Bông	72		8,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường xóm ông Giản	59		7,3
	Đường xóm ông Huynh	63		7,7
	Đường xóm ông Đặng	45		5,5
	Đường vào nhà thờ Trần Đ Thông	82		10,1
	Đường xóm ông Đường	43		5,3
	Đường số 2 xóm ông Thái	132		16,2
	Đường số 4 xóm anh Dũng	157		19,3
	Đường số 4 xóm Hồng Thái	63		7,7
	Đường xóm ông Cần	239		29,4
	Đường xóm ông Đức	48		5,9
	Đường xóm ông Hợp	85		10,5
	Đường xóm ông Khấn	46		5,7
	Đường xóm ông Oanh	51		6,3
12	**Xã Duyên Hải**			**397,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**618**	***Bm=3,5m; BTM200, dày 14cm***	**119,9**
	Đoạn từ Cầu Đá đến Khả Tân	248		48,1
	Đoạn từ Máng mới đến Cầu Úy	174		33,8
	Đoạn từ Soái đến Cầu Đông	98		19,0
	Đoạn từ Cổng Nam đến Nhà xe tang	98		19,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**43,7**
	Bm 3,0m	**260**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***43,7***
	Đoạn từ Đường 228 đến Ông Cừ	260		43,7
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**234,1**
	Bm 2,5m	**1903**	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***234,1***
	Đoạn từ Bà Hiểm đến Bà Vân	138		17,0
	Đoạn từ Ông Dự đến Ông Nghê	157		19,3
	Đoạn từ Cổng ông Cao đến cổng ông Nam	193		23,7
	Đoạn từ Cổng ông Đó đến cổng ông Ngọ	119		14,6
	Đoạn từ Cổng ông Hòa đến cổng ông Đơ	135		16,6
	Đoạn từ Cổng ông Khắc đến cổng ông Hà	107		13,2
	Đoạn từ Cổng Nhan đến cổng Ông Tạ	292		35,9
	Đoạn từ Cổng ông Nhĩ đến cổng ông Huynh	129		15,8
	Đoạn từ Cổng ông Nhu đến cổng ông Quảng	265		32,6
	Đoạn từ Cổng ông Trí đến Ao ông Ngọ	100		12,3
	Đoạn từ Cổng ông Trinh đến cổng ông Sắm	115		14,1
	Đoạn từ Cổng ông Vạn đến Cổng Bà Cách	154		18,9
13	**Xã Điệp Nông**			**1.024,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**5283**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	**1.024,9**
	Đường đồng Quán nghĩa trang Việt Yên	870		168,8
	Đường bờ vùng cửa ông Kiều Ngũ Đông	770		149,4
	Đường NVH Ngũ Đoài - Dân Chủ	1600		310,4
	Đường Ông Thầm - ông Sửu	1202		233,2
	Đường sau Kho thôn Canh Nông	231		44,8
	Đường gốc Gạo - Máng mới	610		118,3

Phụ lục 5: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Tổng cộng(20xã)			**9.164,1**
1	**Xã Hồng Giang**			**162,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**103,9**
	Bm 3,5m	***530***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***103,9***
	Thôn Đông Thành: Cống Đông Thành-Nhà ôngTình	315		61,7
	Nhà ôngTình-Nhà ô.Quý	215		42,1
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**58,8**
	Bm 3m	***380***	***Bm=3m, BT M200,dày 14cm***	***55,9***
	Thôn Tân Tiến: Nhà bà Tranh-nhà ông Thuyên	380		55,9
	Bm 2,5 m	***24***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***3,0***
	Hội trường thôn-bếp nhà ông Rong	24		3,0
2	**Xã Hồng Châu**			**499,5**
*	**Đường trục chính nội đồng**	**187**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	**36,3**
	Từ trục thôn- Đồng Chiều	72		14,0
	Từ Đền - ngã ba Giếng	115		22,3
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**1150**		**150,7**
	Tuyến thôn Văn Thụ và Đoàn kết	1150	***B<0,9***	150,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**141,6**
	Bm 3,5m	***515***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***100,9***
	Từ trục xã-ông Khởi- cổng chùa	515		100,9
	Bm 3,0m	***242***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***40,7***
	Thôn Quyết Thắng: Từ ông Phụ - ông Phòng	242		40,7
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**171,0**
	Bm 3,0m	***266***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***39,1***
	Từ trục thôn - bà Bính	28		4,1
	Từ trục xã - ông Điền	49		7,2
	Từ bà Lạc- ông Thư	76		11,2
	Từ anh Sự- anh Trọng	113		16,6
	Bm 2,5 m	***1072***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***131,9***
	Từ ông Tám- bà Phin	22		2,7
	Từ ông Dũng- ông Nguộn	121		14,9
	Từ anh Sơn - anh Hoàng	100		12,3
	Từ ông Thuận- ông Điền	40		4,9
	Từ ông Thịnh- bà Hường	198		24,4
	Từ ông Khay- ông Sin	45		5,5
	Từ ông Ngạn - ông Ngoãn	34		4,2
	Từ ông Trí- ông Thích	35		4,3
	Thôn Văn Thụ: Từ ông Cẩm- ông Diên	194		23,9
	Bổ sung Từ ông Khoát- ông Tập	43		5,3
	Từ cổng miếu- bà Mận	240		29,5
3	**Xã Hoa Nam**			**355,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**213,3**
	Bm 3,5m	***940***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***184,2***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xỉ măng hỗ
	Thôn An Lễ: Từ đường ĐH56- đường vào thôn An Lễ	614		120,3
	Thôn An Lễ: Từ trục xã- thôn An Lễ	326		63,9
	Bm 3,0m	**173**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	**29,1**
	Thôn Thống Nhất: Từ cống chùa Xi - trạm bơm	173		29,1
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**142,2**
	Bm 2,5m	***1156***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***142,2***
	Thôn An Lễ Từ trục thôn đến ông Tích	44		5,4
	Thôn Thống Nhất, Từ thôn - cổng ông Liêm	220		27,1
	Thôn Thống Nhất Từ- ông Lê - quán cô Hoa	195		24,0
	Thôn Vạn Thắng ngõ Đình	37		4,6
	Thôn Vạn Thắng Từ trục xã -cô Thơm-ông Toản	427		52,5
	Thôn Vạn Thắng Từ trục xã đến ông Bắc	83		10,2
	Thôn Vạn Thắng Từ trục xã - ông Nhung	60		7,4
	Thôn Vạn Thắng Từ trục xã đến bà Lộ	50		6,2
	Thôn Chiến Thắng - thôn vào ngõ ông Huỳnh	40		4,9
4	**Xã Hoa Lư**			**507,1**
*	***Đường GT trục chính nội đồng***	***82***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	***15,9***
	Từ Nghĩa trang Quán Bùi (Thôn Kim Bôi)	82		15,9
*	***Đường giao thông trục thôn***			***399,3***
	Bm 3,5m	***2037***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***399,3***
	Thôn Lễ Nghĩa: Từ đầu cầu - ông Mão	152		29,8
	Từ đường 222 đến Đền xóm 3	143		28,0
	Từ nhà bà Hạt đến Miếu xóm 3	59		11,6
	Từ Hội trường cũ xóm 3 - giếng xóm	180		35,3
	Từ đường 222 đến nhà ông Sơn	185		36,3
	Từ gốc đa đến sau nhà ông Năm	349		68,4
	Từ ông Năm đến nhà ông Nha	290		56,8
	Từ ông Nha đến cổng Miếu	184		36,1
	Từ đầu cầu đến nhà ông Giá	310		60,8
	Từ đường 39 -ông Liêm (thôn Tân Lập)	185		36,3
*	***Đường nhánh cấp I GT trục thôn***			***91,9***
	Bm 3,0m	***370***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***54,4***
	Từ nhà bà Mão đến nhà ông Kỹ	92		13,5
	Từ ngõ ông Khánh - ông Hào–bà Phiếm	128		18,8
	Từ đường trục thôn đến chùa xóm 4	30		4,4
	Từ trục thôn - bà Thao (thôn An Bài)	36		5,3
	Từ đường 222 đến nhà ông Bồn	84		12,3
	Bm 2,5m	***305***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***37,5***
	Từ nhà bà Mão đến nhà ông Tuyên	54		6,6
	Từ đường 222 đến nhà bà Thủy	28		3,4
	Từ đền xóm 3 đến nhà ông Khiêm (xóm 3)	95		11,7
	Từ trục thôn - ông Thông (Thôn An Bài)	59		7,3
	Từ cụ Chư-ông Phương-ông Giang	69		8,5
5	**Xã Thăng Long**			**69,0**
*	**Đường GT nhánh C1 trục thôn**			**69,0**
	Bm 3,0m	***60***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***8,8***
	Từ đầu ao Làng - ông Chiến (Thôn Cộng hòa)	60		8,8
	Bm 2,5m	***489***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***60,1***
	Từ trục thôn- ông Hùng(Thôn Cộng hòa)	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Từ trục thôn - ông Khả (Thôn Cộng hòa)	117		14,4
	Từ đường huyện - bà Cúc(Thôn Cộng hòa)	115		14,1
	Từ ông Loan đến ông Điện (Thôn Cộng hòa)	60		7,4
	Từ trục thôn đến bà Nhiễu (Thôn Lộ vị)	60		7,4
	Từ đường trục xã - Nghĩa (Thôn Thần Khê)	37		4,6
6	**Xã Minh Tân**			**427,8**
*	***Đường giao thông trục thôn***			***57,7***
	Bm 3,5m	***110***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***21,6***
	Từ mẫu giáo- Quán đều (Thôn Hoàng Đức)	110		21,6
	Bm 3,0m	***215***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***36,1***
	Từ ông Hiến- ông Đỏ (Thôn Duy tân)	215		36,1
*	**Đường GT nhánh C1 trục thôn**			**370,1**
	Bm 3,0m	***586***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***86,1***
	Từ trục thôn- đình (Thôn Hoàng Đức)	70		10,3
	Từ trục thôn- ông Kỳ (Thôn Hoàng Đức)	185		27,2
	Từ trục thôn- ông Chính (Thôn Duy Tân)	116		17,1
	Từ anh Trí- chùa Ngọc (Thôn Duy Tân) phát sinh	215		31,6
	Bm 2,5m	***2309***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***284,0***
	Từ trục thôn- ông Bắc (Thôn Hoàng Đức)	115		14,1
	Từ trục thôn- ông Đáng (Thôn Hoàng Đức)	90		11,1
	Từ trục thôn-ông Bẩy (Thôn Hoàng Đức)	150		18,5
	Từ trục thôn- ông Phong (Thôn Hoàng Đức)	100		12,3
	Từ đình- ông Hựu (Thôn Hoàng Đức)	135		16,6
	Từ trục thôn- bà Khuyên (Thôn Hương Sơn)	83		10,2
	Từ trục thôn - ngõ ông Quý (Thôn Hương Sơn)	135		16,6
	Từ trục thôn- ngõ ông Thái (Thôn Hương Sơn)	71		8,7
	Từ trục thôn- ông Thi (Thôn Hương Sơn)	131		16,1
	Từ trục thôn-bà Hằng (Thôn Liên Minh)	620		76,3
	Từ QL 39 - ông Hiếu- bà Ngận	268		33,0
	Từ bà Bế- bà Quý (Thôn Liên Minh)	90		11,1
	Từ trục thôn- miếu Thái Giám	121		14,9
	Từ trục xã- ông Phán (Thôn Đình Phùng)	70		8,6
	Từ ngã ba- ông Ninh (Thôn Duy Tân) phát sinh	130		16,0
7	**Xã Đồng Phú**			**106,5**
*	**Đường GT nhánh C1 trục thôn**			**106,5**
	Bm 3,0m	***400***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***58,8***
	Từ Gốc đa- ngõ anh Quyền (Thôn Phú Vinh)	400		58,8
	Bm 2,5m	***387,5***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***47,7***
	Từ trục thôn anh Tám- anh Căn (Thôn Phú Vinh)	65,5		8,1
	Từ trục thôn- Chùa, nhà bi (Thôn Phú Vinh)	100		12,3
	Từ trục thôn- ông Ước (Thôn Phú Vinh)	60		7,4
	Từ Trục thôn - ông Bắc (Thôn Phú Vinh)	64		7,9
	Từ trục thôn- anh Ưng (Thôn Đồng Cống)	62		7,6
	Từ cửa anh Cương - ông Hiếu (Thôn Đồng Cống)	36		4,4
8	**Xã Minh Châu**			**24,6**
*	**Đường GT nhánh C1 trục thôn**			**24,6**
	Bm 2,5m	***200***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***24,6***
	Từ ông Thược-ông Thi (Thôn Thọ Sơn)	*160*		19,7
	Từ trục thôn- cô Lý (Thôn Thọ Trung)	*40*		4,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
9	**Xã Phong Châu**			**322,9**
*	**Đường GT nhánh C1 trục thôn**			**322,9**
	Bm 3,0m	***1343***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***197,4***
	Thôn Khuốc Đông. Từ ông Hải - ngã ba ông Thẩm	34		5,0
	Thôn Khuốc Đông. Từ ông Thẩm - ông Qua	55		8,1
	Thôn Khuốc Đông. Từ ông Qua - bà Đĩnh	165		24,3
	Thôn Khuốc Đông. Từ trục xã - ông Sơn	125		18,4
	Thôn Khuốc Tây. Từ trục thôn - ông Đáp	128		18,8
	Thôn Khuốc Tây. Từ ngã ba - ông Thầu	20		2,9
	Thôn Khuốc Tây. Từ trục thôn - bà Ngọ	56		8,2
	Thôn Khuốc bắc. Từ Hội trường thôn- Trạm bơm ông Điệp	760		111,7
	Bm 2,5m	***1020***	***Bm=2,5m, BT M200,dụy 14cm***	***125,5***
	Thôn Cổ Xá. Từ trục thôn - cuối Tuyến điện	53		6,5
	Thôn Cổ Xá. Từ trục xã đến ngõ ông Tuấn	85		10,5
	Thôn Khuốc Đông. Từ trục thôn - bà Đĩnh	290		35,7
	Thôn Khuốc Đông.Từ trục xã -ông Thành (Phái)	95		11,7
	Thôn Khuốc Đông. Từ a Chinh- ông Cống	170		20,9
	Thôn Khuốc Đông. Từ trục thôn - ông Duẩn	65		8,0
	Thôn Khuốc Bắc. Từ trục thôn - ông Náo	85		10,5
	Thôn Khuốc Bắc. Đoạn Chùa Khuốc	26		3,2
	Thôn Khuốc Tây. Từ tuyến bà Thoa - ông Chiến	79		9,7
	Thôn Khuốc Tây. Từ trục thôn - ông Khải	72		8,9
10	**Xã Mê Linh**			**494,8**
*	**Đường trục chính nội đồng**	**150**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	**29,1**
*	**Đường GT trục thôn**			**45,5**
	Bm 3,0m	***271***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***45,5***
	Ông Lung- ông Giang	271		45,5
*	**Đường GT nhánh C1 trục thôn**			**420,2**
	Bm 3,0m	***520***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***76,4***
	Thôn Hữu: Từ ông Trịnh - ông Mão	131		19,3
	Thôn Hữu: Từ ông Thắng - ông Xuân	80		11,8
	Thôn Hữu: Từ ông Oanh - ông Kiêu	46		6,8
	Thôn Hữu: Từ ông Cầu - ông Đậm	90		13,2
	Thôn Hữu: Từ bà Phan - ông Bang	173		25,4
	Bm 2,5m	***2770***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***340,7***
	Thôn Hậu :Từ ông Mễ - ông Khiển	150		18,5
	Thôn Hậu :Từ ông Toàn - ông Đại	33		4,1
	Thôn Hậu :Từ đường Đá - ông Cường	50		6,2
	Thôn Hữu: Từ ông Diễn - đường đá	220		27,1
	Thôn Hữu: Từ ông Duệ - ông Duấn	77		9,5
	Thôn Hữu: Từ ông Xuân - ông Hoằng	113		13,9
	Thôn Hữu:Từ ông Kiêu - ông Giang	56		6,9
	Thôn Hữu: Từ ông Huynh - ông Sang	70		8,6
	Thôn Hữu: Từ ông Bang - ông Du	43		5,3
	Thôn Hữu: Từ ông Bang - ông Thiêm	51		6,3
	Thôn Hữu: Từ cô Tình - ông Tiến	75		9,2
	Thôn Hữu: Từ cô Ngà - ông Lấng	65		8,0
	Thôn Hữu: Từ đường đá - ông Tuyển	115		14,1
	Thôn Hữu: Từ đường đá - ông Biến	37		4,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Thôn Hữu: Từ đường đá - ông kiệm	105		12,9
	Thôn Đoài:Từ bà Đính đến ông Nhợi	141		17,3
	Thôn Đoài: Từ ông Thuấn đến ông Hoàn	58		7,1
	Thôn Đoài: Từ ông Khiển đến ông Đoái	145		17,8
	Thôn Đoài: Từ ông Trúc đến ông Đạt	53		6,5
	Thôn Đoài: Từ trục thôn - ông Giã (miếu)	55		6,8
	Thôn Đoài: Từ đường đá đến anh Khiêm	40		4,9
	Thôn Đoài: Từ đường đá đến ông Quốc	30		3,7
	Thôn Đoài:Từ ông Uy-anh Mão- anh Quang-ông Thiềng	255		31,4
	Thôn Tiền: Từ trục thôn đến ông Chính	41		5,0
	Thôn Tiền: Từ bà Hân - ông Trịnh	345		42,4
	Thôn Tiền: Từ trục thôn đến ông Hoàn	92		11,3
	Thôn Đầm đường ra Bến đò (ông Bền)	40		4,9
	Thôn An Vĩnh: Đường - Bến đò (ông Thập)	60		7,4
	Thôn An Vĩnh: Từ trục thôn đến ông Đỏ	120		14,8
	Thôn An Vĩnh: Từ trục thôn - ông Biên	35		4,3
	Mở rộng	***60***		***3,0***
	Thôn Đoài: Từ ông Thao đến ông Hằng	60		3,0
11	**Xã An Châu**			**131,0**
*	**Đường GT nhánh C1 trục thôn**			**131,0**
	Bm 3,0m	***90***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***13,2***
	Từ bà Mái- ông Lai (Thôn Kim châu 1)	90		13,2
	Bm 2,5m	***852***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***104,8***
	Từ ông Thái - ông Mai (Thôn Kim Châu 1)	70		8,6
	Từ bà Xi- ông Đàm (Thôn Kim Châu 1)	45		5,5
	Từ ông Nhượng - Huynh- Hoá (Thôn Kim Châu 1)	86		10,6
	Từ ông Miên- ông Ngọc(Thôn Kim Châu 1)	90		11,1
	Từ ông Yên- ông Điện (Thôn Kim Châu 1)	30		3,7
	Từ Việt- ông Bội (Thôn Kim Châu 1)	90		11,1
	Từ ông Hiền- ông Cách (Thôn Kim Châu 2)	25		3,1
	Từ ông Diễn- bà Chụt (Thôn Kim Châu 2)	48		5,9
	Từ ông Giáp- ông Tôn (Thôn Kim Châu 2)	98		12,1
	Từ ông Đính- anh Yên-ông Sở (Thôn An Nạp)	270		33,2
	Mở rộng	***260***		***13,0***
	Từ ông Lựu- bà An (Thôn Kim Châu 1)	180		9,0
	Từ ông Cách - ông Kế (Thôn Kim Châu 2)	80		4,0
12	**Xã Đô Lương**			**206,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**140,4**
	Bm 3,5m	***485***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***95,1***
	Từ dốc cầu Tè- anh Quảng (thôn 5)	150		29,4
	Từ ngõ anh Toàn – cổng anh Tuyến (thôn 5)	210		41,2
	Từ ao ông Tùng- bà Lạng (thôn 4)	90		17,6
	Từ ông Doanh- ông Lượng (thôn 4)	35		6,9
	Bm 3,0m	***270***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***45,4***
	Từ anh Chuẩn - ông Biên (thôn 4)	270		45,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**66,4**
	Bm 2,5m	***540***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***66,4***
	Từ anh Quảng - ngõ ông Nhiên (thôn 1)	150		18,5
	Từ trục thôn - ngõ anh Thư (thôn 1)	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Từ trục thôn - ngõ anh Miền (thôn 2)	80		9,8
	Từ chị Khuyên - ngõ anh Dương (thôn 4)	80		9,8
	Từ chị Lan - ngõ anh Trung (thôn 4)	60		7,4
	Từ ông Du - ngõ ông Cẩm (thôn 4)	50		6,2
	Từ ông Luyến - ngõ bà Rộng (thôn 5)	40		4,9
13	**Xã Phú Lương**			**963,7**
*	***Đường GT trục chính nội đồng***	***185***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	***35,9***
	Nghĩa trang Duyên Trang	185		35,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**660,5**
	Bm 3,5m	***2860***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***560,6***
	Thôn Duyên Tục: Từ trục ông Sáo đến cô Then	173		33,9
	Thôn Duyên Trang Tây: Từ ông Cuông - ao Quán Đông	262		51,4
	Thôn Duyên Trang Tây: Từ Trường học - ông Hỗ	289		56,6
	Thôn Duyên Trang Tây: Khu vực khoẳm bò	100		19,6
	Thôn Duyên Giang: Từ ô Hinh - đồng cửa	265		51,9
	Thôn Duyên Giang: Từ ông ý đến bến đò	420		82,3
	Thôn Duyên Phú: Cửa hội trường Duyên Phú	365		71,5
	Thôn Duyên Tục: Từ ông Nĩu - ông Quanh	316		61,9
	Thôn Duyên Trang Tây: Từ ông Cuông - đường trục xã	420		82,3
	Thôn Duyên Trang Tây: Từ giáp trường TH xã	100		19,6
	Thôn Duyên Tục: Từ ông Thuyến – ao ông Chính	150		29,4
	Bm 3,0m	***595***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***100,0***
	Thôn Duyên Trang Tây: Từ ông Vệ - cô Nụ	75		12,6
	Thôn Duyên Tục: Từ cô Then - trục xã	95		16,0
	Thôn Duyên Phú: Từ ông Hào- cửa thôn Duyên Phú	303		50,9
	Thôn Duyên Trang Tây: Từ Cửa nhà thờ Duyên Trang Tây	122		20,5
*	***Đường nhánh cấp I GT trục thôn***			***267,3***
	Bm 3,0m	***125***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***18,4***
	Duyên Giang: Giáp Chùa Duyên Tục	125		18,4
	Bm 2,5m	***2024***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***249,0***
	Thôn Duyên Trang Tây: Từ đường trục thôn - ông Đính	70		8,6
	ThônDuyên Phú: Từ ông Hà - ông Lưỡng	238		29,3
	Thôn Duyên Phú: Sau nhà anh Hồng Xóm 5	53		6,5
	Thôn Duyên Phú: Từ ông Thanh đến ông Hải	105		12,9
	Thôn Duyên Phú: Từ nhà ô Tấn - ông Nháng	366		45,0
	Thôn Duyên Trang Tây: Tuyến vào khu dân cư nhà thờ Duyên Trang	56		6,9
	Thôn Duyên Tục: bà Ngà - anh Sản – anh Hiển	181		22,3
	Thôn Duyên Tục: Sau nhà ông Tơn – anh tuyến	134		16,5
	Thôn Duyên Tục: Ngõ ông Thiểu	26		3,2
	Thôn Duyên Tục: Ngõ bà Thủy	27		3,3
	Thôn Duyên Tục: Ngõ ông Trường	47		5,8
	Thôn Duyên Tục: Ông Giáp - ông Quyến	181		22,3
	Thôn Duyên Tục: Ông Khản - ông Khấu	88		10,8
	Thôn Duyên Tục: Ngõ ông Vinh	89		10,9
	Thôn Duyên Tục: Ngõ ông Chỉnh	75		9,2
	Thôn Duyên Tục: Ngõ anh Thành	41		5,0
	Thôn Duyên Tục: Ngõ ông Đún	89		10,9
	Thôn Duyên Tục: Ngõ chú Đê	18		2,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Thôn Duyên Trang Tây: Ngõ ông Dung	40		4,9
	Thôn Duyên Trang Tây: Ngõ ông Cao	100		12,3
14	**Xã Đông Sơn**	**664**		**90,6**
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**90,6**
	Bm 3,0m	***372***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***54,7***
	Thôn Nam Dụ: Từ ông Phẩm- L.Quai	372		54,7
	Bm 2,5m	***292***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***35,9***
	Thôn Nam Dụ: Từ anh Khiêm-ông Trọng	292		35,9
15	**Xã Đông Các**			**2.061,9**
*	**Đường trục chính nội đồng**	**8767**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	**1.700,8**
	Từ ngõ chùa- cuối nghĩa trang	92		17,8
	Từ cầu Nang- Chiều Rư	1200		232,8
	Từ Nam Hải- QL 10	850		164,9
	Từ mả tràng-bãi rác Bắc Lịch Động	800		155,2
	Từ sông Tiên Hưng- Nam Lịch Động	1475		286,2
	Từ mơ nông- Sông Tiên Hưng	700		135,8
	Từ đường Đ. Hà- Sông Cầu Nang	500		97,0
	Từ ông Aí- Sông Tiên Hưng	750		145,5
	Từ cống 12-Nam Hải	650		126,1
	Từ ông Aí- Đông Hà	450		87,3
	Từ Mơ Lông- Nam Hải	650		126,1
	Xứ đồng Làng ngói- Thôn Đông Các	650		126,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**8,4**
	Bm 3,0m	***50***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***8,4***
	Từ trục xã- ông Thai	50		8,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**352,7**
	Bm 2,5m	***2762***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***352,7***
	Từ cống Nam Hải - cuối Nam Hải	410		50,4
	Từ Cống Nam Hải - ông Rĩu	139		17,1
	ông Quân- TB bắc LĐ- Ô Dương	800		98,4
	Từ ông Liên- ngõ chùa Đài Bi	99		12,2
	Từ ngõ Bắc Lan- đầu cầu Nang	540		79,4
	Từ nhà Hoa Thám- bà Mạch	227		27,9
	Từ ông hóa- ngõ ông Sơn	136		16,7
	Từ QL 10- Đồng Cúng-bà Phát	411		50,6
16	**Xã Đông Giang**			**177,2**
*	**Kênh cấp 1 loại III**	**455**	**B<0,9**	**59,6**
	Từ ngã tư - cây xăng Đông Giang	180		23,6
	Từ ngã tư - sau nhà anh Thắng	180		23,6
	Từ ông Động - bà Tảo	95		12,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**117,6**
	Bm 2,5m	***636***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***78,2***
	Từ trục xómã - ông Trân xómóm 7	35		4,3
	Từ trục thôn - ông Sam xóm 7	50		6,2
	Từ mả Hà - ông Dương xóm 8	65		8,0
	Từ ông Tiếu - ông Toản xóm 8	117		14,4
	Từ trục thôn- bà Lanh	46		5,7
	Từ nhà thờ Lương Đống - ông Chung	150		18,5
	Từ trục thôn- cô Thịnh	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Từ trục thôn -anh Thái	40		4,9
	Từ trục thôn- ông Khang	25		3,1
	Từ trục thôn - ông Huấn	63		7,7
	Mở rộng	***950***		***39,3***
	Từ ngõ anh Sang- ông Nhận xóm 6	50		2,5
	Từ ngõ ông Tảo- ngõ chùa xóm 1	185		9,3
	Từ ngõ bà Thuyên- cô đồng xóm1	60		3,0
	Từ ngõ bà xuân- bà Thảo xóm 1	45		2,3
	Từ trục thôn - ông Cung xóm 3	40		2,0
	Từ đường ĐH 54- bà Hiên xóm 4	60		2,4
	Từ ông Tráng- ông Hoà xóm 4	260		10,4
	Từ đường ĐH 54- ông Thú xóm 3	85		3,4
	Từ ông Thú - anh Thời xóm3	35		0,9
	Từ ông Ngật- ông Chiến xóm 4	130		3,3
17	**Xã Đông Quang**			**19,0**
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**19,0**
	Bm 3,0m	***38***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***5,6***
	Từ ông Hải- bà Nhân (thôn 5)	38		5,6
	Bm 2,5m	***109***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***13,4***
	Từ trục thôn - ông Hạt (thôn Hưng Đạo)	45		5,5
	Từ ông Đoan- ông Nhĩ (Hưng Đạo Tây)	64		7,9
18	**Xã Đông Á**			**405,5**
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**405,5**
	Bm 3,0m	***1332***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***195,8***
	Từ trục xã- bà Thép (thôn Đại đồng)	470		69,1
	Từ Cầu đen- ông Giảng (thôn Đại đồng)	600		88,2
	Từ ông Thìn-trục xã.(thôn Đông Hoà)	162		23,8
	Từ trục xã- ông Bổn (thôn Trưng trắc B)	100		14,7
	Bm 2,5m	***1705***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***209,7***
	Từ trục thôn- ông Thuật (thôn Phú xuân)	29		3,6
	Từ ông Ân- ông Hiển . (thôn Phú xuân)	40		4,9
	Từ ông Đôn- Hải- Lựu (thôn Phú xuân)	62		7,6
	Từ trục thôn- ông Khoa. (thôn Phú xuân)	62		7,6
	Từ trục xã-ông Lượng (thôn Đại đồng)	92		11,3
	Từ trục xã- ông Ngôn. (thôn Đại đồng)	121		14,9
	Từ bà Lộc - ông Hân.(thôn Đại đồng)	45		5,5
	Từ trục xã - ông Nhâm (thôn Đại Đồng)	53		6,5
	Từ trục thôn-ông Thoa.(thôn Đại đồng)	35		4,3
	Từ ông Thơ- ông Tính (thôn Đại đồng)	38		4,7
	Từ trục thôn- ông Hiến (thôn Đại đồng)	50		6,2
	Từ bà Đĩnh-ông Huân (thôn Đại đồng)	30		3,7
	Từ ông Thơ - ông Diệu (thôn Phú bắc)	90		11,1
	Từ trục xã- ông Hoạch (thôn Đông Hoà)	50		6,2
	Từ trục thôn- ông Hưởng (thôn Đông Hoà)	56		6,9
	Từ trục xã- ông Trợ (thôn Đông Hoà)	20		2,5
	Từ bờ sông- ông Đức (thôn Đông Hoà)	70		8,6
	Từ trục xã- nhà văn hoá thôn (thônTrưng trắc B)	70		8,6
	Từ ông Dũng- ông Thao (thônTrưng trắc B)	15		1,8
	Từ trục xã- ông Đang (thônTrưng trắc B)	75		9,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Từ trục xã- bà The (thônTrưng trắc B)	185		22,8
	Từ trục xã- ông Thuận (thônTrưng trắc B)	30		3,7
	Từ trục xã- ông Nam (thônTrưng trắc B)	27		3,3
	Từ trục xã- bà Xuyến (thônTrưng trắc A)	230		28,3
	Từ trục xã-ông Quang (thônTrưng trắc A)	80		9,8
	Từ đường liên thôn- ông Khôi (thônTrưng trắc A)	50		6,2
19	**Xã Đông Lĩnh**			**1.024,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**55,4**
	Bm 3,0m	***330***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***55,4***
	Từ ông Dương- nhà ông Kiêu	330		55,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**968,7**
	Bm 3,0m	***1990***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***292,5***
	Từ Đền Quyến- ngõ bà Chè	127		18,7
	Từ bà Đức- Ngõ ông Tùng	124		18,2
	Từ Bà Đức- gốc đa ông Bình	105		15,4
	Từ Bà Đức- cống ông Thuyên	120		17,6
	Từ đền Quyến- bà Đức	264		38,8
	Từ Đền Quyến- trạm xá:	120		17,6
	Từ nhà ông Tào- nhà ông Thịnh	120		17,6
	Từ nhà ông Phác- đến đầu ao ông Bật	50		7,4
	Từ ông Vũ Long-Đỗ Long	470		69,1
	Từ anh Phúc- nghĩa trang	250		36,8
	Từ ông Tươi- anh Loát	240		35,3
	Bm 2,5m	***5497***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***676,1***
	Từ trục xã- nhà ông Khâm	105		12,9
	Từ ông Đoàn- nhà ông Thủy	135		16,6
	Từ ông Chiến- nhà ông Phụng	135		16,6
	Từ Kiệt- ngõ ông Hùng	120		14,8
	Từ ông Thạch- ông Vân	80		9,8
	Từ ông Quốc- ông Thùy	35		4,3
	Từ ông Tùng- gốc đa ông Tinh	115		14,1
	Từ ông Thăng- nhà ông Thành	325		40,0
	Từ trục thôn- nhà ông Đệ	25		3,1
	Từ trục thôn- nhà bà Hoa	60		7,4
	Từ trục thôn- nhà ông Động	40		4,9
	Từ trục thôn- nhà ông Nguyện	124		15,3
	Từ đầu ao ông Bật- nhà ông Khải	180		22,1
	Từ nhà ông Thịnh- nhà Tùng	141		17,3
	Từ nhà ông Thịnh-nhà ông Tuệ	140		17,2
	Từ Cầu ông Phác- ngõ ông Âm (Thư)	245		30,1
	Từ trục thôn- ông Hùng, Thành	65		8,0
	Từ trục thôn- ông Thân	58		7,1
	Từ trục thôn- ông Lợi	35		4,3
	Từ trục thôn- nhà ông Viên	75		9,2
	Từ trục thôn- ngõ Minh	92		11,3
	Từ ông Bên- cầu ông Kim	170		20,9
	Từ ông Giang Lơ- bà La	320		39,4
	Từ ông Thái- ông Bao	230		28,3
	Từ bà Hùng- anh Thuân	180		22,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Từ ông Màu - ông Vinh	51		6,3
	Từ ông Khoa- ông Chậm	115		14,1
	Từ ông Thái- ông Huy	75		9,2
	Từ ngã ba thôn- ông Lâm	80		9,8
	Từ ngã ba thôn- ông Cảnh	77		9,5
	Từ trục thôn - ông Luyện	52		6,4
	Từ trục thôn- Bà Thảnh	52		6,4
	Từ đền Quan tướng- B Gái	705		86,7
	Từ trục thôn - ông Tuân	650		80,0
	Từ trục thôn - anh Phượng-ông Luyện	210		25,8
	Từ trục thôn - ông Nhạc	80		9,8
	Từ ô Khiển- ông Kính	120		14,8
20	**Xã Đông Tân**			**1.113,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**174,3**
	Bm 3,5m	***202***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***39,6***
	Đường quanh khu di tích	*202*		39,6
	Bm 3,0m	***802***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***134,7***
	Từ trục xã đến hết lầu	*128*		21,5
	Từ lầu đến ông Đài	*45*		7,6
	Từ trục xã đến nhà ông Tiến	*163*		27,4
	Từ trục xã đến hết đình làng	*298*		50,1
	Từ trục xã đến ông Quyền	*168*		28,2
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**939,6**
	Bm 3,0m	***2373***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***348,8***
	Ngõ ông Tuấn (trục xã - ngã ba)	*145*		21,3
	Từ đường huyện -ông Tân	*98*		14,4
	Ngõ hội trường thôn Tây	165		24,3
	Từ trục xã đến ông Chủng	24		3,5
	Từ trục xã đến ông Đồng	100		14,7
	Từ trục thôn ông Xã	*155*		22,8
	Từ trục thôn- ông Rư (Sỹ)	*390*		57,3
	Từ trục thôn - ông Nam (Thản-Bằng)	*78*		11,5
	Từ trục thôn- ông Tường	*30*		4,4
	Từ trục thôn- Ngõ ông Sỹ (Tào)	*193*		28,4
	Đường trục thôn - ông Nhỡ	*128*		18,8
	Từ trục chính- ông Chừng (Tài)	*193*		28,4
	Từ trục chính- ông Đồng	*177*		26,0
	Từ trục chính- ông Hoàn	*29*		4,3
	Từ trục chính- ông Đính	*128*		18,8
	Từ trục chính- ông Khương	*75*		11,0
	Ngõ của nhà thờ đến ông Hội	*35*		5,1
	Từ trục chính- nghĩa địa	*230*		33,8
	Bm 2,5m	***4802,9***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***590,8***
	Từ trục thôn đến ông Thung	*31*		3,8
	Từ trục thôn đến ông Tiến	*20*		2,5
	Từ trục xã đến hết ông Xuyền	*65,6*		8,1
	Từ trục thôn đến nhà ông Vũng	*90,3*		11,1
	Từ trục thôn đến bà Thược	*42*		5,2
	Từ trục thôn đến ông Phụng	*80*		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Từ trục thôn- Ngõ ông Báo	*12,5*		1,5
	Từ trục thôn đến ông Báo	*87,5*		10,8
	Từ trục xã đến ông Xoay	*31*		3,8
	Từ đường xóm- đến ông Lợi	*37*		4,6
	Từ trục thôn- Chùa thượng liệt	*80*		9,8
	Từ trục xã đến ông Quyền	*68*		8,4
	Từ trục xã - ông Tân (Tuyến)	*124*		15,3
	Từ trục thôn- ông Quyền (Trại)	*65*		8,0
	Từ trục xã- ông Hùng (Trại)	*120*		14,8
	Trừ trục xã - ông Tĩnh (Điều)	*145*		17,8
	Từ trục xã- ông Liễm	*175*		21,5
	Từ trục chính- ông Đông (Túy)	*164*		20,2
	Từ trục chính- ông Đắc (Tám)	*38*		4,7
	Từ trục chính- bà Sâm	*20*		2,5
	Từ trục chính- ông Túc	*116*		14,3
	Từ trục chính- ông Đàm	*85*		10,5
	Từ trục chính- ông Sơn	*80*		9,8
	Từ trục chính- ông Thẩn	*70*		8,6
	Từ trục chính- bà Thủy	*47*		5,8
	Từ trục chính- bà Vân	*102*		12,5
	Từ trục chính- ông Ba	*52*		6,4
	Từ trục chính- ông Tung	*26*		3,2
	Từ trục chính- ông Nam (Bằng - Nam)	*43*		5,3
	Từ trục chính- ông Liệu	*38*		4,7
	Từ trục chính- ông Trà (Gần âu)	*85*		10,5
	Từ trục thôn - ông Tiểu (Thôn Đông)	*140*		17,2
	Đường trục xã- ông Hải (Thôn Đông)	*63*		7,7
	Đường trục xã - Đình (Thôn Đông)	*40*		4,9
	Đường trục xã - ông Thọ (Thôn Đông)	*210*		25,8
	Đường trục xã - ông Hoan (Thôn Đông)	*32*		3,9
	Đường trục thôn - bà Tâm (Thôn Đông)	*46*		5,7
	Đường trục xã - ông Vinh (Thôn Đông)	*75*		9,2
	Đường trục thôn -ông Thung (Thôn Đông)	*45*		5,5
	Đường trục xã- ông Thắng (Thôn Đông)	*33*		4,1
	Đường trục xã- ông Vinh (Thôn Đông)	*50*		6,2
	Đường trục xã - ông Khế (Thôn Đông)	*68*		8,4
	Đường trục xã- ông Sơn (Thôn Đông)	*40*		4,9
	Đường trục thôn- bà Xuân (Thôn Đông)	*29*		3,6
	Đường trục thôn - ông Thanh (Thôn Đông)	*70*		8,6
	Đường trục thôn - ông Hùng (Thôn Đông)	*128*		15,7
	Đường trục xã - ông Ngọc (Thôn Đông)	*118*		14,5
	Từ trục chính- ông Sự	*72*		8,9
	Từ trục chính- ông Mười (Thượng)	*35*		4,3
	Từ trục chính- ông Xoang	*62*		7,6
	Từ trục chính- bà Nở	*105*		12,9
	Từ trục chính- ông Kế	*61*		7,5
	Từ trục chính- ông Đào	*58*		7,1
	Từ trục chính- ông Phi	*32*		3,9
	Từ trục chính- ông Lịch	*25*		3,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ
	Từ trục chính- ông Cảnh	*108*		13,3
	Từ trục chính- ông Bình	*66*		8,1
	Từ trục chính- ông Anh	*118*		14,5
	Từ trục chính- ông Khải	*86*		10,6
	Từ trục chính- ông Hùng	*38*		4,7
	Từ trục chính- ông Ánh (Rật- Điệu)	*167*		20,5
	Từ trục chính- ông Ruệ	*91*		11,2
	Từ trục chính- ông Lân	*180*		22,1
	Từ trục chính- cửa nhà Thờ	*72*		8,9

Phụ lục 6: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**1.161,4**
1	**Xã Quỳnh Hoa**			**481,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**181,5**
	Bm 3,5m	***27***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***5,3***
	Đường vào di tích Quốc gia đền Ngọc Quế	27		5,3
	Bm 3,0m	***1.049***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***176,2***
	Đường từ gốc bàng đến ngã tư ông Nha	330		55,4
	Đường từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Tiền	145		24,4
	Đường từ nhà ông Pha đến nhà ông Cận	574		96,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**299,8**
	Bm 3m	***79***	***Bm=3m, BT M200,dày 14cm***	***11,6***
	Đường từ nhà anh Dương đến nghĩa Trang họ giáo	49		7,2
	Đường từ nhà bà Na ra đường thôn	30		4,4
	Bm 2,5 m	***2.343***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***288,2***
	Đường từ nhà anh Hùng đến đường đá	32		3,9
	Đường từ nhà ông Cớt đến nhà ông Nhị	30		3,7
	Đường từ nhà anh Cởi đến nhà bà Xe	30		3,7
	Đường từ nhà Ông Chắn đến đường đá	21		2,6
	Đường từ nhà anh Riệm đến nhà ông Bàng	61		7,4
	Đường từ nhà bà Đới đến nhà anh Riệm	16		2,0
	Đường từ đường thôn đến nhà bà Tỉnh	23		2,8
	Đường từ nhà anh Viên đến nhà anh Riễm	17		2,1
	Đường từ nhà Ông Vở đến nhà ông Tuấn	31		3,8
	Đường từ đường đá đến nhà anh Tuynh	22		2,6
	Đường từ nhà anh Lạng ra đường thôn	25		3,1
	Đường từ nhà anh Thao đến nhà anh Hiểu	18		2,2
	Đường từ nhà ông Hặc đến nhà ông Khay	60		7,4
	Đường từ nhà ông Căng đến nhà ông Sử	27		3,3
	Đường từ nhà ông Ân đến nhà ông Hẫu	62		7,6
	Đường từ nhà ông Ân đến nhà ông Xô	50		6,2
	Đường từ nhà ông Rõng đến nhà anh Dũng	24		3,0
	Đường từ nhà ông Ân đến nhà ông Ba	30		3,7
	Đường từ nhà ông Đính đến ông Ngư đến nhà ông Chính	33		4,1
	Đường từ nhà ông Khóa đến nhà ông Tằng	33		4,1
	Đường từ đường đá đến nhà ông Tẻo	50		6,2
	Đường từ đường đá đến ngõ ông Khóa	30		3,7
	Đường từ nhà ông Ảnh đến nhà anh Am	30		3,7
	Đường từ đường đá đến nhà bà Cung	31		3,8
	Đường từ đường đá đến ngõ ông Sợi	41		5,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường từ đường đá đến ngõ ông Nguyến	41		5,0
	Đường từ nhà bà Chính đến nhà bà The	24		3,0
	Đường từ nhà bà Gái đến nhà ông Phê	20		2,5
	Đường từ đường đá đến nhà anh Úy	31		3,8
	Đường từ nhà anh Bậng đến nhà ông Ha	26		3,2
	Đường từ nhà ông Duyên đến nhà bà Dân	39		4,8
	Đường từ nhà bà Nguyên đến nhà anh Hiếu	25		3,1
	Đường từ nhà ông Bao đến nhà ông Nức	27		3,3
	Đường từ nhà anh Đai đến nhà ông Ướng	23		2,8
	Đường từ cột điện ông Hùng đến nhà ông Đảo	40		4,9
	Đường từ đường đá đến nhà ông Trâm	35		4,3
	Đường từ đường đá đến nhà anh Lập	21		2,6
	Đường từ nhà ông Tranh đến nhà ông Đãi	17		2,1
	Đường từ nhà ông Vùng đến nhà ông Nguyên	29		3,6
	Đường từ nhà ông Sáng đến nhà ông Ước	110		13,5
	Đường từ nhà ông Soi đến nhà anh Hữu	20		2,5
	Đường từ nhà ông Bể đến nhà anh Hồng	48		5,9
	Đường từ nhà ông Hoãn đến nhà ông Vin	25		3,1
	Đường từ đường đá đến nghĩa trang Ngọc Quế	100		12,3
	Đường từ Trạm điện đến nhà ông Đài	56		6,9
	Đường từ nhà ông Phiếm đến nhà ông Lưu	22		2,7
	Đường từ nhà ông Phước đến ngõ ông Sáng	11		1,4
	Đường từ nhà ông Thiềng đến nhà ông Thái	93		11,4
	Đường từ nhà ông Thạnh đến nhà ông Tạo	55		6,8
	Đường từ nhà ông Còi đến nhà ông Thán	60		7,4
	Đường từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Nghị	26		3,2
	Đường từ nhà ông Thi đến nhà ông Thưởng	15		1,8
	Đường từ đường đá đến nhà ông Khuông	25		3,1
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Phăng	63		7,7
	Đường từ quán ông Côi đến bà Viên	60		7,4
	Đường thôn đến nhà ông Đông	30		3,7
	Đường từ nhà ông Lịch đến nhà ông Thông	30		3,7
	Đường từ nhà ông Trường đến đường đá	13		1,6
	Đường từ nhà ông Công ra đường thôn	20		2,5
	Đường từ nhà ông Sỹ đến nhà ông Ký	45		5,5
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Trang	45		5,5
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Điền	58		7,1
	Đường từ cổng bà Xoa đến anh Thiện	45		5,5
	Đường từ nhà bà Thuần đến nhà ông Khởi	45		5,5
2	**Xã An Lễ**			**18,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**14,9**
	Bm 3,0m	***330***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***14,9***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ nhà ông Vân đến mẫu giáo (thay đổi kết cấu từ 2,5x0,14 lên 3,0x0,16)	330		14,9
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**3,7**
	Bm 3m	***25***	***Bm=3m, BT M200,dày 14cm***	***3,7***
	Đoạn từ ông Hùng đến ông Hồng thôn Đồng Phúc (tăng thêm 25m)	25		3,7
3	**Xã An Thái**			**9,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**9,0**
	Bm 3,0m	***54***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***9,0***
	Đoạn từ ĐH 76 đến ngõ nhà ông Tăng thôn Hạ	54		9,0
4	**Xã An Quý**			**157,7**
*	***Đường giao thông trục chính nội đồng***	***120***		***23,3***
	Đoạn từ cổng nghĩa trang đến hết nghĩa trang thôn Mai Trang	120		23,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**92,1**
	Bm 3,5m	***470***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***92,1***
	Đoạn từ cửa ông Chiệu đến ông Thiệm thôn Mỹ	213		41,7
	Đoạn từ ông Dần đến cổng nghĩa trang thôn Mai Trang	257		50,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**42,3**
	Bm 2,5m	***344***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***42,3***
	Đoạn từ bà Huê đi ông Khanh thôn Mỹ	70		8,6
	Đoạn từ ông Vũ đi bá Sao thôn Lai Ổn	104		12,8
	Đoạn từ ông Thắng đến ông Hào thôn Lai Ổn	170		20,9
5	**Xã An Vũ**			**60,5**
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**60,5**
	Bm 3m	***310***	***Bm=3m, BT M200,dày 14cm***	***45,6***
	Đoạn từ ông Roanh đến ông Ngoãn thôn Vọng Lỗ	262		38,5
	Đoạn từ đường liên xã đến chùa Vân Linh	48		7,1
	Bm 2,5m	***121***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***14,9***
	Đoạn từ ông Chánh đến ông Ngọn thôn Vọng Lỗ	121		14,9
6	**Xã Quỳnh Hồng**			**127,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**7,1**
	Bm 3,0m	***42***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***7,1***
	Đoạn từ ông Cộng đến ông Long thôn La Vân	42		7,1
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**120,8**
	Bm 3m	***226***	***Bm=3m, BT M200,dày 14cm***	***33,2***
	Từ ao cô Hội đến anh Hà thôn Quỳnh Ngọc	76		11,2
	Đoạn từ anh Ủy đến ông Chiến thôn La Vân 2	150		22,1
	Bm 2,5m	***712***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***87,6***
	Đoạn từ ngõ ông Dương đến ngõ bà Nguyệt	145		17,8
	Đoạn từ ông Tiến đến ông Phung thôn Lương Cụ Nam	14		1,7
	Đoạn từ ông Nguyễn đến Cô Đào thôn Lương Cụ Nam	52		6,4
	Đoạn từ cô Lượt đến anh Hưng thôn Lương Cụ Nam	40		4,9
	Đoạn từ cổng anh Thanh đến vườn ông Hỡi thôn Mỹ Cụ	122		15,0
	Đoạn từ ông Khuyến đến anh Cửu thôn Mỹ Cụ	93		11,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn từ anh Lân ra xã Lệnh	68		8,4
	Đoạn từ ông Hoán đến ông Huỳnh thôn Tân Thái	31		3,8
	Từ trục thôn đến nhà ông Xanh thôn Tân Thái	25		3,1
	Từ cổng ông Lãng đến ông Cành thôn Quỳnh Ngọc	42		5,2
	Đoạn từ ông Long đến anh Huế thôn La Vân 1	42		5,2
	Đoạn từ anh Dương đến ông Chanh thôn La Vân 2	38		4,7
7	**Xã Quỳnh Châu**			**32,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**19,2**
	Bm 3,0m	***114***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***19,2***
	Đoạn từ WB2 Quỳnh Sơn vào nghĩa trang thôn Khả Lang	64		10,8
	Đoạn từ đường ĐH 81 vào đầu chùa thôn Khả Lang	50		8,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**13,2**
	Bm 3m	***90***	***Bm=3m, BT M200,dày 14cm***	***13,2***
	Đường nhánh vào nghĩa trang thôn Khả Lang	90		13,2
8	**Xã Quỳnh Hội**			**274,1**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**210**		**40,7**
	Đường ra đồng thôn Đông Xá	210		40,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**175,8**
	Bm 3,5m	***310***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***60,8***
	Đoạn từ ĐT 455 đến nhà ông Huỳnh thôn Tân Hóa	310		60,8
	Bm 3,0m	***685***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***115,1***
	Đoạn từ ông Sơn đến đường 455 thôn Phụng Công	155		26,0
	Đoạn từ nhà ông Công đến ông Bằng thôn Phụng Công	245		41,2
	Đoạn từ ông Hà đến ông Nghìn thôn Phụng Công	285		47,9
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**57,6**
	Bm 2,5m	***468***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***57,6***
	Đoạn từ trục xã đến ông Nhàn thôn Nguyên Xá	40		4,9
	Đoạn từ trục xã đến ông Dinh thôn Nguyên Xá	38		4,7
	Đoạn từ ông Khắc đến ông Dương thôn Tân Hóa	100		12,3
	Đoạn từ ông Vinh đến ông Dưỡng thôn Phụng Công	290		35,7

Phụ lục 7: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**1.331,5**
1	**Xã Đông Hoà**			**38,8**
*	**Đường trục chính nội đồng**	**200**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	**38,8**
2	**Xã Đông Mỹ**			**730,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**444,4**
	Bm 3,0m		***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***444,4***
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ cống ông Tuất đến quán anh Hà	381		64,0
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ quán anh Sỹ đến ngõ ông Minh	303		50,9
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ quán chị Huế đến sân anh Hùng	111		18,6
	Thôn Tống Thỏ Nam từ đập 50 đến cầu Sa Cát	1850		310,8
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**286,1**
	Bm 3m	***451***	***Bm=3m, BT M200,dày 14cm***	***66,3***
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà ông Tuất đến nhà ông Mao	151		22,2
	Thôn Tống Thỏ Trung từnhà ông Mong đế cầu bà Phường	300		44,1
	Bm 2,5 m	***1787***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***219,8***
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà ông Tuất đến nhà ông Tố	145		17,8
	Thôn Gia Lễ từ đường 10 đến nhà ông Hội	600		73,8
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Công đến nhà ông Hải	200		24,6
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Bản đến đê	96		11,8
	Thôn Tống Thỏ Trung từ đường trục thôn đến nhà	242		29,8
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà đến nhà ông Hoành	64		7,9
	Thôn Tống Thỏ Nam từ nhà bà Yến đến cống bà Yêm	440		54,1
3	**Xã Vũ Chính**			**562,2**
*	**Đường trục chính nội đồng**	**245**	**Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm**	**47,5**
	Đường giao thông nội đồng trục chính thôn Hòa Hải	245		47,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**113,7**
	Bm 3,5m	***580***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***113,7***
	Thôn Vũ Trường từ nhà ông Bản đến nhà ông Hạ	300		58,8
	Thôn Tiên Sơn từ nhà ông Tuấn đến nhà Ông Huynh	280		54,9
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**401,0**
	Bm 3m	***1701***	***Bm=3m, BT M200,dày 14cm***	***250,0***
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà ông Lung	124		18,2
	Thôn Tiên Sơn từ đường Trần Lãm đến nhà bà Nhung	110		16,2
	Tổ 1 từ đường Trần Lãm đến nhà ông Tác	90		13,2
	Thôn Vũ Trường từ đường trục xã đến nhà ông Tuấn	150		22,1
	Thôn Vũ Trường từ nhà bà Tư đến nhà ông Huy	106		15,6
	Thôn Vũ Trường từ đường Hoàng Văn Thái đến nhà ông Bình	80		11,8
	Thôn Lạc Chính từ đường Trục xã đến nhà bà Cài	180		26,5
	Thôn Nam Hùng từ đường Trục xã đến nhà ông Lực	565		83,1
	Thôn Trấn Tây từ trạm bơm Tân Bình đến nhà ông Động	61		9,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, ...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Trấn Tây từ trạm bơm Tân Bình đến nhà ông Điều	235		34,5
	Bm 2,5m	***1168,2***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***143,7***
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà ông Thức	75		9,2
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà ông Thương	55		6,8
	Thôn Tống Văn từ nhà ông Hòa đến từ đường họ Phan	60		7,4
	Từ nhà ông Khương - ông Thương, nhµ ông Ba - ông Song	50		6,2
	Thôn Tiên Sơn từ Nhà ông Chung đến nhà bà Thạch	55		6,8
	Thôn Tiên Sơn từ đường Trần Lãm đến nhà ông Cường	92		11,3
	Thôn Vũ Trường từ nhà ông Vinh đến nhà ông Vệ	144,2		17,7
	Thôn Vũ Trường từ nhà ông Hoa đến nhà ông Sỹ	137		16,9
	Thôn Lạc Chính từ đường Trục xã đến nhà ông Hải	130		16,0
	Thôn Tống Vũ nhà ông Long đến đường trục xã	195		24,0
	Thôn Trấn Tây từ đường trục xã đến nhà ông Sơn	175		21,5
	Mở rộng	***145***		***7,3***
	Thôn Vũ Tường từ đường trục xã đến nhà bà Tư	145		7,3

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
24/03/2014 15:54:13